

Số: 172 /BC-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 5 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (từ năm 2016 - tháng 5/2019)**

Thực hiện nội dung Kế hoạch số 07/KH-ĐGS ngày 10/01/2019 của Đoàn giám sát HĐND tỉnh về triển khai thực hiện giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh về kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

#### **I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

##### **1. Về tổ chức chỉ đạo, triển khai công tác cải cách hành chính**

Trên cơ sở Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CCHC giai đoạn 2016 – 2020, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CCHC giai đoạn 2016 - 2020 và tổ chức triển khai đến các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã. Theo đó, tỉnh yêu cầu các cơ quan trên căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế tại cơ quan mình ban hành kế hoạch triển khai, thực hiện riêng đối với từng nội dung, nhiệm vụ mà UBND tỉnh đã đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016.

Tính từ đầu năm 2016 cho đến nay, UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo, điều hành theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Cục Kiểm soát TTHC – Văn phòng Chính phủ. Đồng thời, đã chỉ đạo tổ chức triển khai, quán triệt sâu, rộng các văn bản trên đến từng cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành, địa phương như Kế hoạch công tác CCHC, Kế hoạch cải cách và kiểm soát TTHC, Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC... và các văn bản chỉ đạo, điều hành, xử lý các vướng mắc trong quá trình tổ chức, thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Để triển khai quy định mới của pháp luật về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1553/KH-UBND ngày 29/6/2018 về triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC để quán triệt và chỉ đạo triển khai kịp thời, thống nhất đến toàn bộ hệ thống cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh theo đúng tiến độ mà Trung ương đã quy định. Đồng thời, thường xuyên tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn nghiệp vụ CCHC, kiểm soát TTHC cho cán bộ, công chức làm công tác CCHC, kiểm soát TTHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng chỉ đạo Sở Nội vụ và Văn phòng UBND tỉnh phối hợp chặt chẽ trong việc tham mưu về công tác thi đua khen thưởng cho các tổ

chức, cá nhân gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại địa phương. UBND tỉnh đã chỉ đạo người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp tiếp tục chủ động, tích cực trong công tác CCHC, cải cách TTHC, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; tập trung thực hiện các nội dung về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; chú trọng công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát; kịp thời đôn đốc, hướng dẫn, tháo gỡ, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt yêu cầu người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh nếu để cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý của cơ quan mình gây những nhiễu, phiền hà, thiếu trách nhiệm trong công tác cải cách TTHC.

Song song với các hoạt động trên, tỉnh đã tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm tại một số tỉnh làm tốt công tác CCHC như: Quảng Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu... Đồng thời, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 về Phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Hành chính công và Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh về thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh. Trung tâm chính thức đi vào hoạt động giai đoạn I từ ngày 15/3/2018 và hoạt động hoàn chỉnh vào ngày 01/11/2018.

## **2. Công tác thông tin tuyên truyền về CCHC**

UBND tỉnh luôn xác định tuyên truyền về CCHC là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác CCHC của tỉnh. Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch để thực hiện việc tuyên truyền về CCHC. Đồng thời, giao nhiệm vụ cụ thể đối với từng sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã, đưa việc thực hiện công tác tuyên truyền của các đơn vị vào chấm chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và yêu cầu cơ quan hành chính các cấp thường xuyên phối hợp với cơ quan Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Đài Truyền thanh cấp huyện, cấp xã liên tục cập nhật kịp thời để đưa tin về tình hình, kết quả công tác CCHC của tỉnh đến người dân và doanh nghiệp.

Tỉnh đã chỉ đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh nâng cấp Cổng Thông tin điện tử, bổ sung nhiều chuyên mục, cập nhật tin, bài phong phú, nâng số lượng truy cập Cổng Thông tin điện tử lên nhiều hơn trước. Các cơ quan, địa phương tạo các video clip, tờ rơi, bìa kẹp... tuyên truyền, hướng dẫn CBCC và tổ chức, cá nhân các nội dung liên quan đến việc tiếp nhận và trả kết quả. Đồng thời, ngày 01/11/2018, tỉnh đã khai trương Cổng Phục vụ Hành chính công tỉnh trên ứng dụng Zalo. Với cách thực hiện này, người dân chỉ cần sử dụng điện thoại thông minh có kết nối mạng, truy cập vào Cổng Hành chính công tỉnh Tây Ninh trên mạng xã hội Zalo. Chọn chức năng quan tâm, tìm đến loại TTHC mà mình cần thực hiện. Dùng chức năng chụp ảnh chụp lại các thành phần hồ sơ bản chính của mình gửi đến cơ quan giải quyết TTHC. Khi có kết quả, hệ thống sẽ tự động nhắn tin trên mạng xã hội Zalo để cá nhân/tổ chức đến nhận kết quả hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích cho người nhận theo địa chỉ đã khai báo trước đó. Người dân không phải đến trực tiếp cơ quan nhà nước để nộp hồ sơ như trước đây nữa. Ngoài chức năng trên, thông qua Cổng Phục vụ Hành chính công tỉnh trên ứng

dụng Zalo, người dân có thể tra cứu tình trạng giải quyết hồ sơ và gửi phản ánh, kiến nghị qua ứng dụng Zalo. Đây cũng là một kênh thông tin quan trọng góp phần vào công tác CCHC của tỉnh.

Để đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị phối hợp tổ chức nhiều Hội thi về CCHC, về tin học phục vụ công tác CCHC cho công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, tổ chức tọa đàm quốc tế liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin với chủ đề “Chuyển đổi từ Chính quyền điện tử sang Quản trị thông minh - lộ trình cho Tây Ninh”...tổ chức cuộc thi viết tìm hiểu pháp luật về hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở; thi tìm hiểu pháp luật dân sự trên báo Tây Ninh.

Song song với các hoạt động trên, Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện cung cấp liên tục tình hình, kết quả công tác CCHC đơn vị mình, của tỉnh để người dân, tổ chức theo dõi, kiến nghị về công tác CCHC của tỉnh. Tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng đến người dân, doanh nghiệp về Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ tại địa chỉ <https://nguoidan.chinhphu.vn> và <https://doanhnghiep.chinhphu.vn>. Đồng thời, yêu cầu cơ quan hành chính các cấp tiếp tục thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả quy chế phối hợp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 02/7/2018. Cùng với đó, hiện nay, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh kênh “Hỏi đáp trực tuyến” tại địa chỉ <https://hoidap.tayninh.gov.vn> đã trở nên quen thuộc cho mọi đối tượng, cá nhân, tổ chức khi gặp các vấn đề khó khăn, vướng mắc về chính sách, quy định hành chính, TTHC...trong tất cả các lĩnh vực. Nhiều vấn đề, các quy định, chính sách, TTHC cũng được các cá nhân, tổ chức hỏi và được các cơ quan có thẩm quyền trả lời trực tiếp công khai, đầy đủ chất lượng tại đây.

### **3. Công tác kiểm tra, giám sát công tác CCHC**

Việc kiểm tra về công vụ, công chức luôn được tỉnh chú trọng và chỉ đạo thực hiện kiểm tra thường xuyên tại **19/19** sở, ban, ngành tỉnh; **09/09** UBND huyện, thành phố và **95/95** UBND cấp xã. Trong công tác kiểm tra chuyên ngành, kiểm tra chuyên đề về công tác CCHC hàng năm, UBND tỉnh đều thành lập Đoàn kiểm tra công tác CCHC trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ các cơ quan được kiểm tra bình quân hàng năm là trên **50%** tổng số các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh. Riêng đối với UBND huyện sẽ chọn từ **02** đến **03** UBND cấp xã để tiến hành kiểm tra. Từ năm 2016 đến nay đã thành lập **04** đoàn kiểm tra, thực hiện kiểm tra **127** lượt cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh (*trong đó cấp tỉnh: 37 lượt, cấp huyện: 27 lượt, cấp xã: 63 lượt*).

Sau mỗi đợt kiểm tra, Chủ tịch UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị khắc phục các hạn chế sau kiểm tra công tác CCHC. Qua việc theo dõi cho thấy, cơ bản các cơ quan, đơn vị được kiểm tra đã khắc phục những hạn chế được chỉ ra và có báo cáo kết quả về cho UBND tỉnh.

Ngoài ra, kiểm tra thông qua tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị qua số điện thoại đường dây nóng luôn được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện. Tính từ năm 2016 đến nay có **30** trường hợp phản ánh kiến nghị của công dân (theo Báo cáo của Sở Nội vụ). Tỉnh đã chỉ đạo xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến nội dung phản ánh kiến nghị của công dân với kết quả như sau: đối với tập thể đã tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với **07** tập thể do có liên quan đến việc giải quyết hồ sơ trễ hạn và đã tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với **14** cá nhân, trong đó kiểm điểm trách nhiệm người đứng đầu để xảy ra tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn đối với **03** trường hợp; kiểm điểm trách nhiệm lãnh đạo phụ trách bộ phận một cửa để xảy ra tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn đối với **02** trường hợp; kiểm điểm lãnh đạo phụ trách bộ phận chuyên môn để xảy ra tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn đối với **01** trường hợp; kiểm điểm cá nhân trực tiếp tiếp nhận, giải quyết hồ sơ chưa đúng quy định để người dân phản ánh kiến nghị đối với **08** trường hợp.

#### **4. Việc theo dõi đánh giá, sơ kết tình hình thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2016 - 2020**

UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương hàng năm phải tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm về kết quả thực hiện công tác CCHC theo quy định. Đồng thời, giao cơ quan thường trực Ban chỉ đạo CCHC của tỉnh tham mưu cho Ban chỉ đạo việc sơ kết, tổng kết và báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm về kết quả thực hiện công tác CCHC của tỉnh theo yêu cầu của Bộ Nội vụ. Qua đó, để đánh giá rút kinh nghiệm tổ chức thực hiện tốt hơn và bám sát được chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CCHC giai đoạn 2016 – 2020 trong những năm tiếp theo.

Ngoài ra, hàng năm UBND tỉnh còn tổ chức nhiều cuộc họp sơ kết, tổng kết bằng hình thức trực tuyến, tập huấn...liên quan đến việc triển khai, thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ.

## **II. TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Về cải cách thể chế**

a) Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc thẩm quyền của địa phương: Tính từ năm 2016 đến nay, UBND tỉnh đã ban hành theo thẩm quyền **171** VBQPPL, cụ thể năm 2016: **72** VBQPPL, năm 2017: **52** VBQPPL, năm 2018: **47** VBQPPL.

b) Việc tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện VBQPPL thuộc thẩm quyền của địa phương: Ngay sau khi VBQPPL được UBND tỉnh ban hành, các cơ quan được giao chủ trì soạn thảo VBQPPL đã chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện, đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Công tác kiểm tra, rà soát (*điều chỉnh, bổ sung, bãi bỏ*) VBQPPL thuộc thẩm quyền của địa phương: Thông qua rà soát, kiểm tra hàng năm từ năm 2016 đến nay UBND tỉnh đã ban hành **171** quyết định. Trong đó, thay thế **93** quyết định; bãi bỏ **32** quyết định; sửa đổi, bổ sung **22** quyết định, văn bản mới ban hành **24** văn

bản. Nhìn chung, về cơ bản các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền của cơ quan hành chính các cấp bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, cụ thể và khả thi.

đ) Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: 100% văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền của cơ quan hành chính các cấp bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp.

Tính từ năm 2016 đến nay, cấp tỉnh về số văn bản được ban hành là **247** văn bản, số văn bản tự kiểm tra phát hiện có sai sót là **08** văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi, cụ thể: năm 2016, 2018 đạt tỷ lệ 100% và năm 2017 đạt tỷ lệ 97%. Đối với cấp huyện và cấp xã về số văn bản được ban hành là **1117** văn bản, số văn bản tự kiểm tra phát hiện có sai sót là **75** văn bản. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi, cụ thể: năm 2016 đạt tỷ lệ 93%, năm 2017 đạt tỷ lệ 86%, năm 2018 đạt tỷ lệ 76%. Dự kiến văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp có thể đạt được 100% trong năm 2019 và năm 2020.

đ) Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật chậm ban hành trong các năm 2016, năm 2017 và năm 2018 là bao nhiêu văn bản.

Định kỳ hàng năm, UBND tỉnh giao Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về chương trình xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh soạn thảo tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định ban hành Chương trình xây dựng quyết định. Kể từ khi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực ngày 01/7/2016 thì không còn thực hiện việc ban hành chương trình xây dựng nghị quyết, quyết định của HĐND và UBND tỉnh. Do đó, để tổng hợp được số lượng các văn bản quy phạm pháp luật chậm ban hành chỉ trên cơ sở chương trình công tác hàng năm của HĐND, UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

- Năm 2016, số Nghị quyết đăng ký chương trình là **26** văn bản, số Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua là **23** văn bản, không được ban hành là **03** văn bản. Số quyết định đăng ký chương trình là **60** văn bản, số quyết định được UBND tỉnh ban hành là **73** văn bản.

- Năm 2017, số nghị quyết và quyết định đăng ký trong chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2018 với **67** nội dung, số Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua là **28** văn bản, số quyết định được UBND tỉnh ban hành là **54** văn bản, số văn bản được ban hành năm ngoài chương trình đăng ký là **24** văn bản, số văn bản QPPL trong chương trình công tác chậm ban hành là **09** văn bản.

- Năm 2018, số Nghị quyết và quyết định đăng ký trong chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2018 với **89** nội dung (trong đó bao gồm cả văn bản cá biệt), số nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua là **21** văn bản, số quyết định được UBND tỉnh ban hành là **48** văn bản, số văn bản QPPL trong chương trình công tác chậm ban hành là **10** văn bản.

## 2. Về cải cách thủ tục hành chính (TTHC) gắn với thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

Công tác cải cách TTHC được xem là nhiệm vụ trọng tâm, là khâu đột phá trong công tác CCHC, tính từ năm 2016 đến nay việc triển khai thực hiện đã đạt được một số kết quả cụ thể như sau:

### a) Về rà soát, cập nhật, công bố, công khai TTHC

Tính từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã hoàn thành việc công bố toàn bộ danh mục, quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC tại 03 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh (Chủ tịch UBND tỉnh đã ký ban hành **61** quyết định công bố). Tính đến nay, toàn tỉnh có **1.884** TTHC, trong đó: cấp tỉnh là **1.446** TTHC, cấp huyện là **290** TTHC, cấp xã là **148** TTHC.

Hệ thống một cửa điện tử tập trung tỉnh đã cập nhật đầy đủ thủ tục hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã (**1884** TTHC) và cập nhật trình tự thực hiện giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh tại địa chỉ <http://motcua.tayninh.gov.vn>. Đây là hệ thống phục vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tham gia vào quá trình giải quyết TTHC. Đồng thời, đối với việc tích hợp, chia sẻ dữ liệu TTHC và một cửa điện tử tập trung tại địa phương. Bộ phận quản trị một cửa điện tử cập nhật các quy trình trên một cửa thì hệ thống tự động tích hợp lên cổng dịch vụ công tỉnh nhằm công khai toàn bộ quy trình giải quyết, các hình thức tiếp nhận, trả kết quả TTHC của địa phương. Các thông kê, báo cáo việc tiếp nhận, giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh được cập nhật liên tục lên Hệ thống dịch vụ công tỉnh.

Đối với cổng dịch vụ công tỉnh Tây Ninh theo địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn>. Các tổ chức, cá nhân có thể tìm kiếm thông tin về thủ tục hành chính cần thực hiện, tra cứu tình trạng giải quyết thủ tục hành chính từng đơn vị trên địa bàn tỉnh, tra cứu trạng thái giải quyết thủ tục hành chính và nộp hồ sơ dịch vụ công mức độ 3,4. Hiện nay, Cổng thông tin điện tử của tỉnh cung cấp 100% TTHC đạt dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 (**1.884** thủ tục); đạt dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là **1.010** TTHC và **35** TTHC triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được triển khai, ứng dụng trên địa bàn tỉnh.

### b) Về rà soát, đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC

Hàng năm, UBND tỉnh đều phê duyệt kế hoạch rà soát quy định, TTHC thực hiện trên địa bàn tỉnh và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát các TTHC, nhóm TTHC hiện gây khó khăn, vướng mắc đang là rào cản cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tính đến nay đã đạt được những kết quả nhất định trong một số lĩnh vực như: thuế, thành lập doanh nghiệp, tiếp cận điện năng, cấp phép xây dựng, cụ thể:

- Đã rà soát, kiến nghị bãi bỏ những quy định TTHC đang gây khó khăn, phiền hà cho cá nhân, tổ chức trong việc giải quyết TTHC nhất là ở lĩnh vực xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp...bãi bỏ một số loại giấy tờ không có trong quy định của pháp luật và rút ngắn thời gian giải quyết của nhiều TTHC so với quy định...cụ thể:

Về thời gian thành lập doanh nghiệp: Giảm thời gian thành lập mới doanh nghiệp xuống 03 ngày, giải thể doanh nghiệp còn 05 ngày và bổ sung nội dung đăng ký kinh doanh còn 01 ngày;

Lĩnh vực xây dựng: Thời gian thẩm định dự án, dự án điều chỉnh đối với dự án nhóm B mất 29 ngày làm việc, rút ngắn 01 ngày so với quy định; Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế cơ sở điều chỉnh nhóm B chỉ còn 15 ngày làm việc, rút ngắn 05 ngày so với quy định; Thời gian thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng và thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh với công trình cấp II, III còn 28 ngày làm việc, rút ngắn 02 ngày so với quy định; đối với các cấp công trình còn lại thời gian là 19 ngày làm việc, rút ngắn 01 ngày so với quy định.

Bên cạnh đó, thời gian cấp phép xây dựng (giấy phép xây dựng mới; giấy phép sửa chữa, cải tạo; giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn 20 ngày làm việc, rút ngắn 10 ngày so với quy định; đối với nhà ở riêng lẻ là 10 ngày làm việc, rút ngắn 5 ngày so với quy định.

Thời gian tiếp cận điện năng: Thời gian thực hiện thỏa thuận đấu nối và các yêu cầu kỹ thuật là 04 ngày, rút ngắn 01 ngày so với quy định; thời gian nghiệm thu đóng điện là 06 ngày, rút ngắn 04 ngày so với quy định.

Các TTHC về thuế: Tính đến nay, việc thực hiện nộp thuế điện tử trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ tối thiểu 95%, doanh nghiệp đăng ký sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử đạt 95,03%, số chứng từ nộp thuế điện tử trong tháng đạt 75,06%, số tiền thực hiện nộp thuế điện tử trong tháng đạt 94,99%. Bên cạnh đó, ngành thuế đã công khai cơ sở dữ liệu về hoàn thuế, bảo đảm 100% hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra và 100% hồ sơ khiếu nại của người nộp thuế được giải quyết đúng thời gian quy định. Ngoài ra, cơ quan thuế đã phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, báo Tây Ninh thực hiện chuyên mục “Thông tin pháp luật thuế”; tổ chức đối thoại nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về chính sách thuế cho người dân và doanh nghiệp.

c) Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh

Tính đến nay đã có **123** cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh thực hiện cơ chế một cửa, trong đó gồm: **19/19** sở, ban, ngành tỉnh; **09/09** UBND cấp huyện và **95/95** UBND cấp xã. Đồng thời, từ tháng 8/2018, tỉnh đã triển khai, thực hiện quy trình liên thông trong giải quyết TTHC giữa ngành Thuế và ngành Tài nguyên và Môi trường trong khâu tính thuế, xác định nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, đến nay người sử dụng đất không phải đi lại nhiều lần giữa hai cơ quan này để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Đã thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh từ khi đi vào hoạt động cho đến nay, Trung tâm đã thực hiện tốt chức năng là đầu mối, thực hiện việc hướng dẫn, tiếp nhận, giám sát, đôn đốc việc giải quyết TTHC của **16** Sở và Phòng PC02 - Công an tỉnh, trong đó TTHC được tiếp nhận trực tiếp tại Trung tâm là **1.129**

TTHC và có **317** TTHC được tiếp nhận trực tiếp tại các quầy của Trung tâm Hành chính công tỉnh đặt tại các sở, ban, ngành tỉnh. Các TTHC đưa vào Trung tâm đều được xây dựng quy trình điện tử trên Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh, 100% hồ sơ, TTHC được giám sát chặt chẽ từ khâu tiếp nhận, xử lý đến hoàn trả kết quả, đồng thời phối hợp Bưu điện tỉnh qua dịch vụ bưu chính công ích trong việc thu hộ phí, lệ phí, nộp thuế..., nhằm kịp thời trả kết quả đến tay cá nhân, tổ chức, Doanh nghiệp một cách nhanh chóng trong thời gian sớm nhất. Tính đến nay Trung tâm đã hoàn thành một khối lượng lớn công việc, tạo được ấn tượng tốt đẹp cho mọi tổ chức, công dân khi đến giao dịch; Trung bình mỗi ngày trung tâm tiếp nhận khoảng trên 300 lượt hồ sơ của cá nhân, tổ chức yêu cầu giải quyết TTHC; Các hồ sơ, TTHC được giám sát chặt chẽ từ khâu tiếp nhận, xử lý đến hoàn trả kết quả và đa số các hồ sơ được tiếp nhận tại Trung tâm hiện nay hầu hết đều thực hiện đúng hẹn và trước hẹn cho người dân... Đồng thời, qua khảo sát mức độ hài lòng thì hầu hết các cá nhân, tổ chức đặc biệt là Nhân dân đều rất hài lòng với việc triển khai mô hình Trung tâm hành chính công tỉnh hiện nay.

Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong thực hiện CCHC luôn được tỉnh chú trọng. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã sử dụng mạng xã hội Zalo để tiếp nhận 15 TTHC (cấp tỉnh: 12, cấp huyện 01, cấp xã 02) gồm: Thủ tục cấp phiếu lý lịch tư pháp đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam trong tỉnh; Thủ tục cấp phiếu lý lịch tư pháp đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam ngoài tỉnh; Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế...

Qua thống kê số liệu từ khi hoạt động đến ngày 15/5/2019 tại 17 quầy của Trung tâm Hành chính công tỉnh cho thấy tổng số hồ sơ được tiếp nhận trực tiếp là: **55.291** hồ sơ (trong đó tiếp nhận qua DVC mức độ 3,4: **4.017** hồ sơ, đạt tỷ lệ 7,26 %. Tổng số hồ sơ trả kết quả cho cá nhân, tổ chức là: **54.322** hồ sơ (trong đó trả qua dịch vụ bưu chính công ích: **5.371** hồ sơ), trong đó trả kết quả trước hẹn: **11.086** hồ sơ, đạt tỷ lệ 20,40 %; trả kết quả đúng hẹn: **42.445** hồ sơ, đạt tỷ lệ 78,14%; trả kết quả trễ hẹn: **791** hồ sơ (TNMT: 292; XD: 171; Tư pháp: 229, GTVT: 99), đạt tỷ lệ 1,46 %. Tổng số hồ sơ trong hạn giải quyết: **673** hồ sơ. Tổng số hồ sơ đã có kết quả nhưng cá nhân, tổ chức chưa đến nhận: **296** hồ sơ (trong đó: Lý lịch tư pháp: 47 và GTVT: 249). Đồng thời, qua khảo sát mức độ hài lòng đối với cá nhân, tổ chức qua Hệ thống máy tính bảng đặt tại Trung tâm thực hiện từ ngày 01/11/2018 đến ngày 14/5/2019 cho thấy có **2.699** cá nhân, tổ chức tham gia đánh giá, trong đó với **1.866** cá nhân, tổ chức đánh giá ở mức rất hài lòng đạt 69,14%, với **833** cá nhân, tổ chức đánh giá ở mức hài lòng đạt 30,86%, không có trường hợp nào đánh giá không hài lòng.

Ngoài ra, đến cuối năm 2018 tỉnh đã trang bị hệ thống Camera giám sát Trung tâm Hành chính công tỉnh, **04/09** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và **45/95** xã/phường/thị trấn. Theo đó, các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả sẽ được giám sát tập trung tại Văn phòng UBND tỉnh nhằm giám sát toàn bộ hoạt động tại Bộ phận Một cửa các cấp, đồng thời tham mưu cho tỉnh nâng cao hiệu quả công tác CCHC. Dự kiến trong năm 2019 sẽ triển khai 100% camera giám sát các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả còn lại trên địa bàn tỉnh.



d) Tình hình, kết quả tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: Tính năm 2016 đến nay, đã tiếp nhận được 32 phản ánh kiến nghị về quy định hành chính, giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh, tinh chỉ đạo xử lý dứt điểm theo đúng quy định.

đ) Kết quả giải quyết TTHC theo từng lĩnh vực tại 3 cấp chính quyền (Có phụ lục I, II, III kèm theo)

e) Tránh nhiệm tinh thần, thái độ phục vụ của CBCCVC tham gia giải quyết TTHC, nhất là tại Bộ phận một cửa

Tỉnh đã chỉ đạo triển khai Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10/6/2015 về tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong cải cách TTHC tại Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh. Đồng thời, đã yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan tăng cường công tác triển khai, quán triệt để cán bộ, công chức, viên chức thuộc đơn vị quản lý nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của công tác CCHC, góp phần nâng cao tinh thần, trách nhiệm trong việc thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính giai đoạn 2011-2015. Công tác CCHC luôn gắn với công tác thi đua khen thưởng để động viên, khích lệ cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC.

Bên cạnh đó, để đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước UBND tỉnh đã phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện khảo sát sự hài lòng năm 2017 đối với một số TTHC trên địa bàn tỉnh ở các lĩnh vực như đất đai, tư pháp, xây dựng, văn hóa,... cho thấy kết quả sự hài lòng của người dân đạt tỷ lệ 79,76%. Đối với ngành giáo dục, UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai Đề án “Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công” năm 2018 với kết quả hài lòng chung là 96%.

g) Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Đến năm 2020, 100% các TTHC được tiếp nhận và giải quyết đúng phương thức hoạt động theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại tất cả cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh

Từ năm 2016 đến nay, trong tất cả các Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh đều công bố 100% TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa 03 cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã. Riêng đối với một số TTHC của ngành dọc Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh (Thuế, Công an, Hải quan, Bảo hiểm xã hội...) thì bước đầu đã công bố và đưa vào Bộ phận Một cửa để tiếp nhận và trả kết quả đối với nhóm TTHC cấp căn cước công dân của Công an tỉnh. Các nhóm TTHC còn lại đang chờ sự phê duyệt danh mục cụ thể của Thủ tướng Chính phủ để đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa (Vì các nhóm TTHC này không phải thuộc thẩm quyền của địa phương trong tiếp nhận và giải quyết). Dự kiến đến năm 2020, ngoài 100% TTHC của cơ quan hành chính các cấp được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (đối với những TTHC liên quan đến nhiều cơ quan có thẩm quyền tham gia vào quá trình giải quyết TTHC đó), tỉnh sẽ đưa thêm nhóm TTHC thuộc lĩnh vực thuế trong việc xác định nghĩa vụ tài chính

của người sử dụng đất thực hiện trên địa bàn tỉnh vào tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa cấp huyện. Từ năm 2019, người dân chỉ phải đến một địa điểm duy nhất là Bộ phận Một cửa các cấp để thực hiện các TTHC của mình.

h) Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Đến năm 2020, mức độ hài lòng của Nhân dân và doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh trong giải quyết TTHC ở các lĩnh vực được xã hội quan tâm như: đất đai, môi trường, thuế, đầu tư, xây dựng, văn hóa, y tế, giáo dục đạt trên 80%.

Đối với tiêu chí đo lường sự hài lòng của Nhân dân và doanh nghiệp, từ năm 2017, Bộ Nội vụ phối hợp với các cơ quan khác (Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam) thực hiện độc lập và công bố dưới dạng chỉ số SIPAS cùng thời điểm với việc công bố chỉ số CCHC. Theo đó, chỉ số SIPAS được coi là chỉ số chính thức hiện nay để đánh giá và đo lường về sự hài lòng của Nhân dân đối với sự phục vụ của cơ quan nhà nước các cấp. Chỉ số SIPAS không xếp hạng thứ tự của các tỉnh, mà nó chỉ đánh giá theo tỷ lệ % mà một tỉnh đạt được. Kết quả của Chỉ số SIPAS năm 2017 của địa phương cao nhất là 95,75%, địa phương thấp nhất đạt 67,70%. Riêng Tây Ninh, SIPAS năm 2017 được đánh giá ở mức trung bình đạt 79,76% (xấp xỉ 80%). Phân đầu kết quả SIPAS của Tây Ninh từ năm 2018 đến năm 2020 sẽ đạt trên 80%.

k) Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Đến năm 2020, giảm 30% chi phí của cá nhân, tổ chức đối với TTHC có thời gian giải quyết từ 03 ngày trở lên ở các lĩnh vực: đất đai, môi trường, tư pháp, đầu tư, kinh doanh, xây dựng, y tế, văn hóa, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội mà cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thường xuyên giao dịch

Căn cứ Khoản 2, Điều 3 và Điều 27 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ thì chi phí tuân thủ TTHC là chi phí mà cá nhân, tổ chức (xã hội) phải gánh chịu (bỏ ra) để khi thực hiện TTHC đã ban hành hoặc dự kiến ban hành. Cách tính chi phí tuân thủ TTHC là việc lượng hóa các chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC đã ban hành hoặc dự kiến ban hành là 100% chi phí. Cách tính chi phí khi rà soát, đánh giá TTHC gồm các nội dung sau: Tính chi phí tuân thủ TTHC hiện tại. Tính chi phí TTHC sau đơn giản hóa, chi phí sau đơn giản hóa được xác định trên cơ sở của chi phí hiện tại sau khi điều chỉnh các nội dung được cắt giảm theo kiến nghị của phương án đơn giản hóa. Nguyên tắc tính chi phí tuân thủ là lựa chọn số liệu ở mức trung bình thấp nếu có nhiều nguồn số liệu chênh lệch nhau, không tính chi phí cơ hội.

Về công thức tính chi phí tuân thủ một TTHC như sau:

$$\text{Chi phí tuân thủ 01 TTHC} = \text{Chi phí thực hiện các công việc cần thiết theo quy định để có kết quả của TTHC đó} + \text{Phí, lệ phí và các chi phí khác theo quy định (nếu có)}$$

Về công thức tính tổng chi phí tuân thủ một TTHC trong một năm

$$\text{Tổng chi phí tuân thủ 01 TTHC trong 01 năm} = \text{Chi phí tuân thủ 01 TTHC} \times \text{Số lần thực hiện theo quy định trong 01 năm} \times \text{Số lượng đối tượng tuân thủ TTHC đó trong 01 năm}$$

Về cách xác định các loại chi phí cụ thể để tính chi phí tuân thủ TTHC, xác định chi phí thực hiện từng công việc

$$\text{Chi phí thực hiện từng công việc} = \text{Thời gian thực hiện (đi lại, làm đơn, tờ khai, tài liệu khác,...)} \times \text{Thu nhập bình quân 01 người 01 giờ làm việc} + \text{Chi phí tư vấn dịch vụ (in ấn, sao chụp, xác nhận, công chứng, chứng thực, dịch thuật; bưu điện, internet, ...)}$$

Như vậy, để giảm được 30% chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện một TTHC phải thực hiện theo công thức trên. Việc tính toán đối với việc giảm 30% chi phí là phải giảm được chi phí thực hiện các công việc không cần thiết theo quy định để có kết quả của TTHC đó như giảm thời gian giải quyết TTHC, giảm thành phần hồ sơ, giảm việc yêu cầu chứng thực... cụ thể việc tính toán giảm 30% chi phí được các sở, ban, ngành tỉnh tính toán như sau:

+ Đối với các TTHC của ngành Tư pháp tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, đã rà soát kiến nghị cắt giảm chi phí là 28.57%, năm 2017 là 19,22%, năm 2018, là 20.40%. Dự kiến kết quả cắt giảm chi phí năm 2019: 22,73% và năm 2020: 22,73%. Dự kiến cả giai đoạn 2016-2020: 22,73% (không đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí).

+ Đối với các TTHC của ngành Tài chính tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, đã rà soát kiến nghị cắt giảm chi phí là 7,69%, năm 2017 là 31,82%, năm 2018 27,76%. Dự kiến năm 2019 là 40%, năm 2020 là 40%. Dự kiến cả giai đoạn 2016-2020 đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí tuân thủ TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Thông tin và Truyền thông tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, đã rà soát kiến nghị cắt giảm chi phí của 05 TTHC, năm 2017 là 06 TTHC, năm 2018 là 06 TTHC. Dự năm 2019 là 02 TTHC và năm 2020 là 03 TTHC. Dự kiến cả giai đoạn 2016-2020 đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí tuân thủ TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Công Thương tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, đã rà soát kiến nghị cắt giảm chi phí là 2,4%, năm 2017 là 36,9%, năm 2018 là 2%. Dự kiến năm 2019, năm 2020 đạt trên 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Khoa học và Công nghệ tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 là 15,75%, năm 2017 là 47%, năm 2018 là 35,4%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 32,7%. Dự kiến cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Y tế tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 là 17,81%, năm 2017 là 24,12%, năm 2018 là 30%. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 30.43%, năm 2018 là 20%. Dự kiến năm 2019, 2020 là trên 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Giáo dục và Đào tạo tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 50%, năm 2018 là 40%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Lao động Thương binh và Xã hội tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016, năm 2017, năm 2018 là 30%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Tài nguyên và Môi trường tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 13.04%, năm 2018 là 28.57%. Dự kiến năm 2019 là 26.74%, 2020 là 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ không đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 là 11,9%, năm 2017 là 9,15%, năm 2018 là 28,5%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 25% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ không đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Từ năm 2016- 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 trên 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Giao thông Vận tải tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Từ năm 2016- 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 là trên 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Kế hoạch và Đầu tư tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Từ năm 2016 là 29.4%, năm 2017 không thực hiện, năm 2018 là 22.73 %. Dự kiến năm 2019, 2020 là không thực hiện và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ không đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

+ Đối với các TTHC của ngành Xây dựng tỷ lệ cắt giảm chi phí của cá nhân, tổ chức, cụ thể: Năm 2016 là 33,06%, năm 2017 không thực hiện, năm 2018 là 29%. Dự kiến năm 2019, 2020 là 30% và cả giai đoạn 2016-2020 sẽ đạt mục tiêu cắt giảm 30% chi phí.

Như vậy, đối với mục tiêu này về cơ bản trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh sẽ phấn đấu đạt được mục tiêu giảm 30% chi phí của cá nhân, tổ chức như Chương

trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CCHC giai đoạn 2016 – 2020 đã đề ra.

l) Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Đến năm 2020, rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức đối với TTHC có thời gian giải quyết từ 03 ngày trở lên ở các lĩnh vực: đất đai, môi trường, tư pháp, đầu tư, kinh doanh, xây dựng, y tế, văn hóa, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội mà cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thường xuyên giao dịch:

+ Đối với các TTHC của ngành Tài nguyên và Môi trường rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016, năm 2017, năm 2018 là 68/81 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Thông tin và Truyền thông năm 2016, rút ngắn thời gian giải quyết đối với 36/41 TTHC, năm 2017 là 36/41 TTHC, năm 2018 là 37/37 TTHC. Dự kiến trong năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Công Thương rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 54 TTHC, năm 2018 không thực hiện. Dự kiến trong năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Y tế rút ngắn thời gian giải quyết giai đoạn 2016 đến 2018 là 41/120 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Giáo dục và Đào tạo rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 là 01 TTHC, năm 2017 là 01 TTHC, năm 2018 là 02 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Tư pháp năm 2016 là 01 TTHC, năm 2017 là 02 TTHC, năm 2018 là 01 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn năm 2016 – 2020 sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Tài chính năm 2016 là 01 TTHC, năm 2017 là 02 TTHC, năm 2018 là 03 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 là 03 TTHC và cả giai đoạn năm 2016 – 2020 sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 6/78 TTHC, năm 2018 là 7/97 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 là 20 TTHC và cả giai đoạn sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Lao động Thương binh và Xã hội rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016, năm 2017 là 11/92 TTHC, năm 2018 là 10/95 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 là 05 TTHC, năm 2017 là 27 TTHC, năm 2018 là 23 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rút ngắn thời gian giải quyết từ năm 2016 - 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Kế hoạch và Đầu tư rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 là 18 TTHC, năm 2017, năm 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ không đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Xây dựng rút ngắn thời gian giải quyết năm 2016 không thực hiện, năm 2017 là 10 TTHC, năm 2018 không thực hiện. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

+ Đối với các TTHC của ngành Tài nguyên và Môi trường rút ngắn thời gian giải quyết từ năm 2016-2018 là 90/128 TTHC. Dự kiến năm 2019, 2020 và cả giai đoạn sẽ đạt mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC.

Như vậy, đối với mục tiêu này về cơ bản trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh sẽ phấn đấu đạt được mục tiêu rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức như Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CCHC giai đoạn 2016 – 2020 đã đề ra.

### **3. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

#### **a) Về kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị sự nghiệp**

- Cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện:

Đến thời điểm hiện nay Trung ương chưa ban hành Nghị định quy định cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, do đó trong năm 2018 và năm 2019 tỉnh tập trung thực hiện sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bên trong của các sở, ban ngành tỉnh, tính đến ngày 8/4/2019 đã thực hiện như sau:

Đã có **19/19** Sở, ngành xây dựng xong Đề án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của từng Sở, ngành. Đã giao Sở Nội vụ thẩm định và thống nhất trình UBND tỉnh: **11/19** cơ quan, gồm: Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; **03/11** cơ quan đã được UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định (Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Xây dựng); **08/11** cơ quan còn lại đang hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh (hiện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị chậm thực hiện, chỉ thống nhất sáp nhập Phòng Tổ chức cán bộ vào Văn phòng Sở). **08/19** cơ quan đã xin ý kiến góp ý Đề án gồm: Sở Giáo dục và

Đào tạo, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Ngoại vụ, Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư (Riêng, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị chậm thực hiện do còn vướng về cơ cấu đơn vị sự nghiệp trực thuộc).

- Đối với việc sắp xếp, tổ chức lại tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 về Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018-2021. Tính đến thời điểm hiện nay, tỉnh đã thực hiện việc sắp xếp giảm được **29** đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh so với năm 2015. Cụ thể:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh đã giảm được **21** đơn vị, cụ thể:

Về lĩnh vực y tế: giảm **02** đơn vị *Thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Phòng chống Sốt rét, Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe)*

Về lĩnh vực văn hóa: giảm **03** đơn vị *(thành lập Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao và Trung tâm Thi đấu thể thao; thành lập Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Tây Ninh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa tỉnh, Đoàn Nghệ thuật tỉnh, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng)*

Về lĩnh vực giáo dục: giảm **11** đơn vị *(trong đó: chuyển 09 Trung tâm Giáo dục thường xuyên – Giáo dục nghề nghiệp về trực thuộc UBND huyện, thành phố; chuyển Trường Thực nghiệp phổ thông trung học về trực thuộc UBND thành phố; giải thể Trường THPT Trần Quốc Đại do sáp nhập vào Trường THPT Quang Trung thuộc huyện Gò Dầu).*

Về lĩnh vực khác: giảm **05** đơn vị *(giải thể Trung tâm Xúc tiến Đầu tư – Thương mại và Du lịch tỉnh; giải thể Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu kinh tế tỉnh; giải thể Nhà khách công vụ và chuyển về Sở Xây dựng quản lý, giải thể Trung tâm Tin học trực thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Thành lập Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Trung tâm Thông tin - Ứng dụng tiến bộ khoa học)*

+ Đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện đã giảm **08** đơn vị, cụ thể:

Về lĩnh vực giáo dục: giảm được **15** đơn vị, trong đó: Giảm **24** trường học trên địa bàn các huyện, thành phố *(UBND huyện Trảng Bàng giảm 01 trường học, UBND huyện Gò Dầu giảm 01 trường học, UBND huyện Tân Biên giảm 05 trường học, UBND huyện Tân Châu giảm 06 trường học, UBND huyện Châu Thành giảm 06 trường học, UBND huyện Hòa Thành giảm 01 trường học và UBND thành phố Tây Ninh giảm 03 trường học, UBND huyện Dương Minh Châu giảm 01 trường*

học); Tăng **09** Trung tâm Giáo dục thường xuyên – Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc UBND các huyện, thành phố.

Về lĩnh vực văn hóa: giảm được **02** đơn vị sự nghiệp ngành văn hóa trực thuộc UBND huyện Hòa Thành (do thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện Hòa Thành trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Đài Truyền thanh và Thư viện huyện). Các huyện còn lại hiện đang trình UBND tỉnh, dự kiến thực hiện trong quý II năm 2019.

Về lĩnh vực khác: tăng **09** Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND các huyện thành phố (do chuyển 09 Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

### **b) Về tỷ lệ tinh giản biên chế**

- Về chỉ tiêu: Chỉ tiêu cắt giảm biên chế đối với công chức: Năm 2015, biên chế của UBND tỉnh Tây Ninh được giao là **2.010** (Theo Quyết định số 1329/QĐ-BNV ngày 27/12/2014 của Bộ Nội vụ về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), theo đó UBND tỉnh Tây Ninh phải thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2021 là **201** biên chế công chức (đảm bảo tỷ lệ 10%). Chỉ tiêu tinh giản biên chế đối với người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: Năm 2015 được giao là **19.289** người tương ứng với số lượng phải giảm **1.929** người (tỷ lệ 10%).

- Kết quả thực hiện

+ Đối với công chức: Năm 2015: thực hiện cắt giảm 36 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,79%). Năm 2016: thực hiện cắt giảm 0 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 0%). Năm 2017: thực hiện cắt giảm 31 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,54%). Năm 2018: thực hiện cắt giảm 30 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,49%). Năm 2019: thực hiện cắt giảm 40 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,99%). Năm 2020: thực hiện cắt giảm 32 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,59%). Năm 2021: thực hiện cắt giảm 32 biên chế công chức (đạt tỉ lệ 1,59%).

Như vậy, dự kiến đến năm 2021 sẽ đạt tỉ lệ cắt giảm biên chế công chức là 10% theo quy định.

+ Đối với số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập: Năm 2015: thực hiện cắt giảm 0 người làm việc (đạt tỉ lệ 0%). Năm 2016: thực hiện cắt giảm 0 người làm việc (đạt tỉ lệ 0%). Năm 2017: thực hiện cắt giảm 514 người làm việc (đạt tỉ lệ 2,66%). Năm 2018: thực hiện cắt giảm 393 người làm việc (đạt tỉ lệ 2,04%). Năm 2019: thực hiện cắt giảm 347 người làm việc (đạt tỉ lệ 1,8%). Năm 2020: thực hiện cắt giảm 338 người làm việc (đạt tỉ lệ 1,75%). Năm 2021: thực hiện cắt giảm 337 người làm việc (đạt tỉ lệ 1,75%).

Như vậy, dự kiến đến năm 2021 sẽ đạt tỉ lệ cắt giảm biên chế viên chức là 10% theo quy định.

### **c) Về tỷ lệ cơ quan, đơn vị bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm**

Tính đến thời điểm hiện nay, UBND tỉnh đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của **19/19** Sở, ban, ngành tỉnh, **09/09** UBND cấp huyện (đạt tỷ lệ 100%); đối



với đơn vị sự nghiệp công lập đã phê duyệt vị trí việc làm của **570/712** đơn vị (*đạt tỉ lệ 80,06%*).

Trong năm 2018, đã giao Sở Nội vụ có văn bản đề nghị các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố báo cáo thực hiện sắp xếp bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt để tổng hợp báo cáo Bộ Nội vụ. Qua tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương, hầu hết các cơ quan, đơn vị đã bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm, khung năng lực và bảng mô tả công việc theo quy định, phù hợp với ngành nghề được đào tạo của từng công chức, viên chức từ đó phát huy được năng lực, sở trường, chuyên môn, nghiệp vụ của từng cán bộ, công chức đảm nhận nhiệm vụ được giao, tránh được sự chồng chéo khi phân công nhiệm vụ đối với các vị trí việc làm trong các cơ quan, đơn vị. Ngoài ra, vẫn còn tình trạng một số cơ quan, đơn vị bố trí công chức, viên chức chưa đúng vị trí việc làm; tuy nhiên, các cơ quan, đơn vị có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn việc bố trí công chức, viên chức đảm bảo theo đúng quy định.

Hiện nay, tỉnh đang thực hiện Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh ban hành Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018-2021. Đã giao Sở Nội vụ có văn bản đề nghị các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố thực hiện rà soát, hoàn chỉnh Đề án vị trí việc làm trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Theo đó, dự kiến trong năm 2019 UBND tỉnh sẽ phê duyệt vị trí việc làm, bảng mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của tất cả các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh (*dự kiến đạt tỉ lệ 100%*).

#### **d) Về tỷ lệ công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn theo chức danh**

- Năm 2016: tỷ lệ công chức đạt chuẩn là 99,02% (Báo cáo số 348/BC-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2016 và phương hướng công tác cải cách hành chính năm 2017).

- Năm 2017: tỷ lệ công chức đạt chuẩn là 100% (Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh về việc tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của tỉnh Tây Ninh).

- Năm 2018: tỷ lệ công chức đạt chuẩn là 100% (Báo cáo số 64/BC-UBND ngày 26/02/2019 về việc tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của tỉnh Tây Ninh).

- Quý I/2019: 100%.

Dự kiến kế hoạch cuối năm 2019 và năm 2020 tiếp tục phấn đấu đạt tỷ lệ 100%, đồng thời tiếp tục rà soát tiêu chuẩn chức danh đối với đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tinh giản biên chế đối với những chức danh không đạt tiêu chuẩn theo quy định.

#### 4. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Về đào tạo, bồi dưỡng: Từ năm 2016 đến tháng 12/2018 đã đào tạo, bồi dưỡng cho **17.537** lượt cán bộ, công chức, viên chức. Cụ thể như sau:

+ Đào tạo trình độ sau đại học cho **262** lượt người; trình độ đại học **467** lượt người; tiếng Khmer cho **256** lượt người.

+ Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài **185** lượt người; trình độ lý luận chính trị **2.585** lượt người; kiến thức quốc phòng an ninh **1.759** lượt người;

+ Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước **2.181** lượt người; kỹ năng lãnh đạo quản lý **320** lượt người; kiến thức tin học, ngoại ngữ **414** người.

+ Đào tạo trình độ trung cấp, đại học cho cán bộ công chức cấp xã phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu phát triển của tỉnh. Cấp xã có **2.113** người, trong đó sau đại học: **13** người, đại học **1.101** người, cao đẳng trở xuống: **999** người (*đến thời điểm năm 2017*); 99,9% công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đạt chuẩn quy định (mục tiêu đến năm 2020: 90%).

+ Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ các ngành **7.422** lượt người; 100% đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bồi dưỡng kiến thức kỹ năng hoạt động.

+ 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định trước khi được bổ nhiệm vào ngạch (*mục tiêu đến năm 2020: 100%*); 100% cán bộ, công chức được cập nhật kiến thức pháp luật, được bồi dưỡng về đạo đức công vụ (*mục tiêu đến năm 2020: 80%*); 35% cán bộ, công chức được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng thực thi công vụ (*mục tiêu đến năm 2020: 70%*).

+ Về chính sách đào tạo và thu hút nhân tài, nhất là thu hút các chuyên ngành mà tỉnh có nhu cầu, đã thực hiện sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách đào tạo sau đại học và thu hút nhân tài ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND (*tại Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017*). Kết quả: thu hút **24** trường hợp sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học loại giỏi, trình độ thạc sĩ về công tác tại các cơ quan, đơn vị và thu hút **19** nhân lực y tế.

- Công tác quy hoạch, bố trí cán bộ nữ và việc phê duyệt và thông báo danh sách cán bộ, công chức thuộc diện luân chuyển hàng năm tại các huyện do Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì thực hiện.

- Công tác tuyển dụng công chức khối cơ quan nhà nước được thực hiện đúng theo quy định của Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư số 13/2010/TT-BNV của Bộ Nội vụ, quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Kết quả tuyển dụng: trong 03 năm (2016-2018) đã tuyển dụng được **155** công chức, bố trí về các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

Từ năm 2016 đến nay, UBND tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tuyển dụng viên chức. Sở Nội vụ phối hợp sở, ngành có liên quan thẩm định, phê duyệt chỉ tiêu, cơ cấu ngành nghề trình độ chuyên môn cần tuyển phù hợp với từng vị trí việc làm; Sở Nội vụ phê duyệt kết quả xét tuyển dụng; thủ trưởng cơ quan, đơn vị ký hợp đồng tuyển dụng đối với viên chức. Kết quả từ năm

2016 đến năm 2018, đã tuyển dụng **983** viên chức ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh.

- Việc bổ nhiệm công chức, viên chức luôn đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện, chính sách đề ra. Công tác bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức thực hiện đúng quy trình, thẩm quyền theo quy định. Kết quả bổ nhiệm từ năm 2016 đến năm 2018: UBND tỉnh ban hành quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cho **95** cán bộ, công chức lãnh đạo diện Ban Thường vụ Tỉnh uỷ quản lý.

- Việc bố trí công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo đúng vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Về thi nâng ngạch công chức: Thực hiện các quy định về thi nâng ngạch công chức theo nguyên tắc cạnh tranh, theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, năm 2016 đến năm 2018, kết quả có **109** người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính và **33** người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên.

- Về thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức đúng theo quy định của pháp luật. Từ năm 2016 đến năm 2018, tỉnh đã giải quyết cho **267** trường hợp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

- Về đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức. Từ năm 2016 đến năm 2018, cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên chiếm 90% trở lên.

## **5. Về cải cách tài chính công**

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước: Luật NSNN năm 2015 đã giao cho chính quyền cấp tỉnh quyền tự chủ ở mức độ hợp lý trong việc xác định các mối quan hệ tài chính với ngân sách cấp huyện, cấp xã trên địa bàn và đã đóng góp vai trò quan trọng trong việc xây dựng một khuôn khổ vững chắc về quản lý tài chính công. Phân cấp NSNN đã làm tăng tính chủ động, tích cực của chính quyền địa phương trong việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, định mức phân bổ ngân sách cho từng cấp ngân sách nhằm đảm bảo sự phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

b) Việc đổi mới cơ chế quản lý và sử dụng tài sản công:

- Về tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong công tác quản lý tài sản công: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 có hiệu lực và có nhiều văn bản hướng dẫn dưới Luật được thay thế, UBND tỉnh đã ban hành tương đối đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, tạo hành lang pháp lý để đổi mới công tác

quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- Những điểm đổi mới trong công tác quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công tại địa phương:

+ Phân cấp quản lý sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước: Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 thay thế Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND.

+ Phân cấp quản lý sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập: Theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của 4 loại đơn vị sự nghiệp công lập, vì vậy việc phân cấp quản lý sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập cũng tách riêng theo phân loại trên để dễ thực hiện. Việc phân cấp thẩm quyền quyết định giống như phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước.

+ Phân cấp thêm cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với một số lĩnh vực nhằm nâng cao quyền tự chủ cho các đơn vị ở một số nội dung như: Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô và phương tiện vận tải các loại) từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tại đơn vị có giá trị dưới 100 triệu đồng/01 lần mua sắm. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị nhà nước đảm bảo chi thường xuyên quyết định thuê tài sản là máy móc, thiết bị và tài sản khác phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm và từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

+ Phân cấp về mua sắm và xử lý tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội: Đối với tổ chức chính trị - xã hội phân cấp thẩm quyền quyết định giống như phân cấp quản lý sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước (mua sắm, thuê, thanh lý, điều chuyển, thu hồi, tiêu hủy, tài sản bị mất, bị tiêu hủy..). Đối với tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội chỉ phân cấp thẩm quyền giống như phân cấp quản lý sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước đối với tài sản là trụ sở làm việc, công trình xây dựng gắn liền với đất và tài sản khác do nhà nước giao tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội quản lý, sử dụng.

Đối với mua sắm, xử lý tài sản đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội và việc quản lý, xử lý tài sản đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thực hiện giống như phân cấp quản lý sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc

cơ quan quản lý nhà nước và đây cũng là điểm mới quy định trong phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương.

+ Phân cấp quản lý sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước: Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan liên quan (Đây là nội dung mới được quy định trong việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương – theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công).

+ Về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng: Thực hiện Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các Sở, ngành sử dụng nhiều máy móc, thiết bị chuyên dùng như: Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Thông tin và Truyền thông và ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các Sở, ngành còn lại, các huyện, thành phố để làm căn cứ lập dự toán ngân sách; đầu tư, mua sắm máy móc, thiết bị; quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị.

+ Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công: Sau khi thực hiện bán thanh lý tài sản công, toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản phải nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước, sau đó chuyển vào ngân sách nhà nước (sau khi đã thanh toán các chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản) nhằm đảm bảo việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản công được chặt chẽ, đúng quy định.

+ Về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất: Về việc thực hiện rà soát sắp xếp nhà, đất thuộc trụ sở làm việc trên địa bàn tỉnh: Kế thừa Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ, đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo 167 để tiếp tục rà soát nhà, đất thuộc trụ sở làm việc trên địa bàn tỉnh; sau khi rà soát, sắp xếp nhà, đất thuộc trụ sở làm việc dôi dư sẽ tham mưu xử lý theo các hình thức thu hồi, điều chuyển và bán đấu giá tài sản trên đất quyền sử dụng đất tạo nguồn thu cho ngân sách và tránh lãng phí trong việc sử dụng tài sản công.

+ Về mua sắm tập trung: Từ tháng 01/2017, công tác mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung tại tỉnh Tây Ninh đã được triển khai thực hiện. Theo Quyết định 08/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (đã bãi bỏ và nay được quy định tại Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ) quy định về việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định đơn vị mua sắm tập trung kiêm nhiệm cấp tỉnh và ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

c) Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước:

100% đơn vị hành chính thuộc tỉnh đều thực hiện cơ chế tự chủ và đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị theo quy định. Việc giao quyền tự chủ, tự

chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đã thúc đẩy các đơn vị chủ động, sáng tạo trong việc sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng biên chế, kinh phí quản lý hành chính; nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ công chức; thực hiện quyền tự chủ gắn với trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị và cán bộ công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

d) Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

100% đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh được giao thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và tài chính theo quy định. Các đơn vị khi được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính đã chủ động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) giao hiệu quả hơn để thực hiện nhiệm vụ; đồng thời, chủ động sử dụng tài sản, nguồn nhân lực để phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo điều kiện tăng nguồn thu.

Các đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để tăng cường công tác quản lý trong nội bộ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển hoạt động sự nghiệp, khai thác nguồn thu, tăng thu, tiết kiệm chi, do vậy nhiều đơn vị đã tiết kiệm chi thường xuyên, góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động.

đ) Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng: Đối với công tác này luôn được UBND tỉnh quan tâm thường xuyên chỉ đạo triển khai, thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của pháp luật.

e) Tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước

100% cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính (bao gồm 43 đơn vị thuộc tỉnh và 162 đơn vị thuộc huyện, thành phố).

100% đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính (bao gồm 111 đơn vị thuộc tỉnh và 541 đơn vị thuộc huyện, thành phố), cụ thể:

- Đối với 111 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.
  - + Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi phí: 13 đơn vị.
  - + Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi phí: 67 đơn vị.
  - + Đơn vị sự nghiệp công lập ngân sách bảo đảm toàn bộ chi phí: 31 đơn vị.
- Đối với 541 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện, thành phố.
  - + Số đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động: 16 đơn vị.
  - + Số đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động: 237 đơn vị.
  - + Số đơn vị do ngân sách đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động: 288 đơn vị.

Qua tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số

141/2016/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP của Chính phủ đã tạo sự chủ động cho các đơn vị sử dụng kinh phí và biên chế, góp phần tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ tại các đơn vị, quy chế dân chủ tại các đơn vị ngày càng được phát huy, tính công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công ngày càng được minh bạch hơn, tăng thêm thu nhập cho người lao động.

## **6. Về hiện đại hóa hành chính**

a) Tiến độ triển khai xây dựng mô hình chính quyền điện tử:

Trên cơ sở Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, tỉnh đã ban hành Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 phê duyệt Kiến trúc chính quyền điện tử 1.0 tỉnh Tây Ninh và bắt đầu triển khai thực hiện. Kết quả đã xây dựng Cổng thông tin điện tử dịch vụ công trực tuyến để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống thông tin dùng chung trên địa bàn tỉnh như hệ thống văn phòng điện tử tập trung (egov); Hệ thống một cửa điện tử tập trung; Hệ thống thông tin kinh tế xã hội... Đồng thời, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng CNTT tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng máy tính, Internet của CBCC trong việc ứng dụng các hệ thống thông tin của tỉnh nhằm phục vụ tốt công tác cải cách hành chính, phát triển theo mô hình chính quyền điện tử.

Xây dựng thí điểm trung tâm Giám sát điều hành (giai đoạn 1) nhằm tích hợp số liệu từ các nguồn cơ sở dữ liệu như mẫu thống kê báo cáo KTXH, Y tế, Giáo dục, Quan trắc Môi trường, ATTT và hệ thống camera giám sát bộ phận 1 cửa của cấp xã... Đã tổ chức xây dựng mạng diện rộng (WAN) của tỉnh từ tỉnh đến cấp xã, sử dụng đường truyền mạng truyền số liệu chuyên dùng nhằm đảm bảo an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin của tỉnh. Đồng thời, với việc xây dựng mạng diện rộng của tỉnh giúp nâng tốc độ truy cập các hệ thống thông tin của tỉnh do không phải đi vòng ra internet mà đi trực tiếp vào trung tâm tích hợp dữ liệu qua đường truyền số liệu chuyên dùng. Việc xây dựng mạng WAN cũng giúp quản trị được toàn bộ hệ thống các máy tính từ tỉnh đến cấp xã, hạn chế CBCC sử dụng máy tính công vụ truy cập các website, mạng xã hội trong giờ làm việc.

Bên cạnh đó, trong năm 2018 tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống phòng chống mã độc tập trung cho tất cả các máy tính (để bàn và xách tay) của CBCC từ tỉnh đến cấp huyện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/05/2018 về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại và năm 2019 tiếp tục triển khai đến cấp xã. Đồng thời, hiện nay đã xây dựng các App ứng dụng cho di động các hệ thống thông tin của tỉnh như: hợp không giấy (trên App Store và CH play tìm Hop Khong Giay); Văn phòng điện tử Egov (trên App Store và CH play tìm Bkav Egov)...

b) Việc đổi mới phương thức làm việc, phương thức hội họp của các cơ quan hành chính:

Hệ thống hội nghị truyền hình được triển khai từ năm 2011, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được trang bị tại UBND tỉnh và các điểm cầu đặt tại 09/09 UBND cấp huyện và Sở Thông tin và Truyền thông, nhằm đáp ứng nhu cầu tham gia các cuộc họp của các sở, ban, ngành tỉnh. Việc sử dụng hình thức họp trực

tuyên thay cho hình thức họp tập trung trực tiếp giúp tiết kiệm chi phí, giảm thời gian đi lại, nâng cao chất lượng cuộc họp.

Phần mềm Họp không giấy được triển khai cho tất cả các cơ quan nhà nước trong tỉnh từ năm 2013 được thực hiện trên giao diện Web và có tính năng nhắn tin qua SMS. Từ năm 2016 đến nay, đã tổ chức hơn **9.619** cuộc họp với tài liệu họp điện tử kèm theo được thông báo và cung cấp thông qua phần mềm “Họp không giấy” góp phần tiết kiệm chi phí cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhất là trong hoạt động quản lý điều hành, giải quyết các công việc trong nội bộ cơ quan hành chính, trong giao dịch hành chính với tổ chức, công dân và doanh nghiệp, đặc biệt là trong cung cấp dịch vụ hành chính công.

Hiện nay, tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy vi tính ở các cơ quan nhà nước cấp tỉnh đạt 100%; 100% cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã có hệ thống mạng nội bộ và kết nối Internet. Với hạ tầng được trang bị, đáp ứng được nhu cầu khai thác, vận hành các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh như: hệ thống văn phòng điện tử tập trung (egov); Hệ thống một cửa điện tử tập trung; Hệ thống thông tin kinh tế xã hội,...Đồng thời, hệ thống một cửa điện tử được kết nối liên thông trực tiếp với hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh nhằm trao đổi thông tin hồ sơ nộp trực tuyến, trong đó bao gồm tên TTHC, thành phần hồ sơ kèm theo, thời gian giải quyết TTHC. Đến nay, số cơ quan, đơn vị đã ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa là 100% đơn vị cấp tỉnh, 09 huyện/thành phố (100%); 95 xã, phường, thị trấn (100%).

Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai theo mô hình tập trung. Đến nay, số lượng cơ quan, đơn vị đã triển khai hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành đạt 100% cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã. Các văn bản được trao đổi và xử lý trên môi trường mạng liên thông từ cấp tỉnh đến cấp huyện thực hiện nhanh chóng, đảm bảo thông tin chỉ đạo kịp thời, chính xác, nâng cao hiệu quả công tác quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, đạt tỉ lệ 100% văn bản liên thông trên hệ thống văn phòng điện tử. Hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng được tích hợp trên phần mềm và đã triển khai cho 100% Sở, ban, ngành, 100% UBND cấp huyện và 100% UBND cấp xã để thực hiện ký số trên 07 loại văn bản quy định (Công văn, Báo cáo, Kế hoạch, Thông báo, Giấy mời, Lịch công tác, Văn bản sao gửi) để luân chuyển văn bản điện tử trên môi trường mạng.

Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Đến năm 2020, tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp vận hành có hiệu quả các hệ thống phần mềm đã được triển khai: Trong năm 2016 đạt 70%, năm 2017 đạt 80%, năm 2018 đạt 80%, năm 2019 đạt 90%. Dự kiến cả giai đoạn sẽ đạt tỷ lệ 100%.

Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Đến năm 2020, tỷ lệ các văn bản, tài liệu không mật trao đổi giữa các cơ quan hành chính dưới dạng điện tử và có ứng dụng chữ ký số để chứng thực văn bản: Trong năm 2016 đạt 60,7%, năm 2017 đạt 80%, năm 2018 đạt 85%, năm 2019 đạt 90%. Dự kiến cả giai đoạn sẽ đạt tỷ lệ 100%.



Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Đến năm 2020, số lượng các TTHC thường xuyên giao dịch với người dân, tổ chức được cung cấp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện ở mức 3, mức độ 4: Tính đến năm 2019 là 34 thủ tục, chiếm 1.8% so với tổng số TTHC của tỉnh, dự kiến năm 2020 đạt 5.6 % so với tổng số 1.884 TTHC của tỉnh.

Đối với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh: Đến năm 2020, số lượng hồ sơ các TTHC thường xuyên giao dịch với người dân, tổ chức có phát sinh trên thực tế ở mức độ 3 và 4: Trong năm 2016 là 45 hồ sơ, chiếm 0.026 % so với tổng số lượng hồ sơ đã giải quyết; năm 2017 là 116 hồ sơ, chiếm 0,08 % so với tổng số lượng hồ sơ đã giải quyết; năm 2018 là 1.502 hồ sơ, chiếm 0.67 % so với tổng số lượng hồ sơ đã giải quyết. Dự kiến năm 2019, 2020 là 4.744 hồ sơ, chiếm 5.6% so với tổng số lượng hồ sơ đã giải quyết.

### **7. Về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2008 trong các cơ quan, đơn vị**

Để tiếp tục thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2008, hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước và triển khai thực hiện. Tính từ năm 2016 đến nay đã tiến hành kiểm tra tại 233 đơn vị, trong đó: Kiểm tra thông qua hồ sơ báo cáo là 83 đơn vị, kiểm tra tại trụ sở đơn vị là 150 đơn vị gồm các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.

Tính theo số lũy kế đến ngày 31/12/2018, toàn tỉnh có 137/148 đơn vị đã thực hiện công bố HTQLCL phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, trong đó: 44/44 đơn vị cấp tỉnh (đạt 100%), 09/09 đơn vị cấp huyện, thành phố (đạt 100%) và 84/95 đơn vị cấp xã, phường, thị trấn (đạt 88,4%).

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Mặt làm được**

- Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh và qua sự nỗ lực của các cơ quan cho thấy việc thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết tỉnh đảng bộ lần thứ X về cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 diễn ra theo đúng tiến độ Chương trình, có sự chuyển biến tích cực qua các năm thể hiện ở Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và Chỉ số quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); chất lượng thực hiện cải cách hành chính của các cấp, các ngành được nâng lên, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền đã cụ thể hóa các quy định của Trung ương vào điều kiện thực tế của địa phương. Chất lượng xây dựng, hiệu lực, hiệu quả của văn bản quy phạm pháp luật ngày càng tốt hơn.

- Tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được rà soát, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên rà soát, kịp thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, đảm bảo bố trí số lượng và cơ cấu tổ chức bên trong của từng cơ quan theo đúng quy định.

- Thủ tục hành chính được thường xuyên rà soát, rút ngắn thời gian, cắt giảm chi phí để giảm chi phí xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh cùng với việc thành lập Trung tâm Hành chính công tỉnh đã góp phần làm thay đổi mối quan hệ giữa chính quyền với người dân và doanh nghiệp theo hướng hành chính phục vụ, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi đến giao dịch tại cơ quan hành chính, giảm được tình trạng công dân, tổ chức phải đi lại nhiều lần, phải gặp nhiều cơ quan, nhiều cấp hành chính để giải quyết công việc.

- Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức được xây dựng và tổ chức thực hiện; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được chú trọng nên trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (nhất là cấp xã) được cải thiện hơn từng bước đạt chuẩn, trên chuẩn quy định. Việc bố trí sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức tại vị trí việc làm tương đối phù hợp với trình độ được đào tạo.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của cơ quan hành chính các cấp được đẩy mạnh, bước đầu đã đem lại hiệu quả tích cực trong quản lý điều hành của các cơ quan hành chính, giúp việc trao đổi thông tin, giải quyết TTHC cho người dân nhanh chóng, thuận tiện hơn. Qua đó, góp phần tích cực cho cải cách thủ tục hành chính và cải cách chế độ công chức công vụ, nâng cao tính chuyên nghiệp trong xử lý công việc hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

## **2. Mặt còn hạn chế**

Mặc dù đạt được kết quả khả quan nhưng trong công tác thực hiện cải cách hành chính vẫn còn một số hạn chế:

- Kết quả giải quyết các TTHC theo cơ chế một cửa liên thông thời gian qua còn trễ hạn nhiều, nhất là lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường; những hồ sơ giải quyết trễ hạn, các cơ quan, đơn vị còn đùn đẩy trách nhiệm, chưa thực sự kiểm soát được trách nhiệm cá nhân trong hạn chế này.

- Cán bộ, công chức phụ trách công nghệ thông tin của một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế trong công tác tham mưu, phối hợp triển khai các chương trình, dự án nên việc khai thác các ứng dụng, hệ thống thông tin tại một số cơ quan, địa phương chưa đạt hiệu quả cao.

- Người đứng đầu của một số cơ quan, đơn vị có quan tâm chỉ đạo nhưng chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính và chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong thực hiện CCHC, cải cách TTHC; việc chỉ đạo công tác phối hợp giữa các ngành đôi lúc chưa đạt hiệu quả cao.

### **3. Khó khăn, vướng mắc**

- Quá trình thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW còn chờ các văn bản pháp luật của Nhà nước nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng nên việc thực hiện còn chậm so với kế hoạch. Đến nay, Chính phủ chưa ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ nên UBND tỉnh gặp khó khăn trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sắp xếp các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện, chưa có quy định của pháp luật về định mức tối thiểu công chức để bố trí 01 phòng chuyên môn, số lượng cấp phó của mỗi phòng chuyên môn. Do đó, trước mắt tỉnh vẫn giữ ổn định số lượng cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, UBND tỉnh sẽ thực hiện việc sắp xếp theo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Khi thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy sẽ ảnh hưởng đến bộ phận công chức, viên chức lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, nhưng Trung ương không có chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng này phần nào ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy. Đồng thời, hiện nay, Trung ương vẫn chưa có quy định hướng dẫn về việc thực hiện xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo, Y tế nên việc thực hiện xã hội hóa, tự chủ của các đơn vị còn chậm, cần phải có thời gian, lộ trình thực hiện và phải có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện, khó khăn trong việc giảm biên chế theo quy định.

- Việc sáp nhập các trường học hiện nay chỉ mới thực hiện về mặt cơ học, giảm đầu mối, các trường vẫn hoạt động trên cơ sở điểm trường do cơ sở vật chất vẫn chưa đảm bảo cho công tác sáp nhập về một trường.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng: Viên chức các ngành chưa được bồi dưỡng nhiều về chuyên ngành do một số Bộ ngành chủ quản chưa hoàn chỉnh khung chương trình bồi dưỡng cho viên chức chuyên ngành theo quy định.

- Về công tác quản lý công chức, viên chức: Việc ban hành các Thông tư quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cho viên chức của một số ngành còn chậm, do đó đa số viên chức các ngành khi được nâng cao trình độ không có cơ hội tham gia các kỳ thi thăng hạng, làm ảnh hưởng rất lớn đến chế độ, chính sách và cơ hội phát triển của viên chức.

### **4. Đề xuất, kiến nghị**

- Đề nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2004 và Nghị định số 37/2004/NĐ-CP ngày 05/5/2014 theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; tinh gọn, giảm đầu mối, nhất là giảm các chi cục trực thuộc Sở có quy mô nhỏ.

- Đối với Bộ Nội vụ sau khi ký ban hành các Quyết định công bố TTHC của từng lĩnh vực, đề nghị Bộ Nội vụ đăng tải đầy đủ, kịp thời các Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ (mục Kiểm soát TTHC) và đăng tải trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để các đơn vị, địa phương biết, triển khai thực hiện kịp thời.

- Hàng năm, Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" vào giữa tháng 12 của năm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký để áp dụng cho việc xác định chỉ số cải cách hành chính của các địa phương trong năm đó sẽ gây khó khăn cho các địa phương trong việc xác định chỉ số CCHC của các đơn vị thuộc tỉnh và trong việc xây dựng Kế hoạch thực hiện của tỉnh. Do đó, kiến nghị Bộ Nội vụ cần ban hành Quyết định phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" ngay từ đầu năm để các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ kịp thời nhằm đạt được hiệu quả cao.

- Đề nghị Bộ Tư pháp tham mưu ban hành cơ chế phối hợp xác minh giữa các cơ quan liên quan, trong đó xác định rõ thời gian xác minh của từng cơ quan và cách thức xử lý thông tin LLTP khi hết thời gian quy định mà không nhận được văn bản xác minh của các cơ quan liên quan; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi quy định về thời gian giải quyết hồ sơ cấp phiếu LLTP, trong đó có phân biệt thời gian giải quyết hồ sơ cấp phiếu LLTP để xóa án tích với hồ sơ cấp phiếu LLTP thông thường. Quy định cụ thể thành phần hồ sơ yêu cầu cấp phiếu LLTP cho cá nhân trong trường hợp đủ điều kiện đương nhiên xóa án tích theo quy định của BLHS 2015 để đảm bảo thời gian giải quyết hồ sơ.

- Đề nghị Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành các văn bản quy định về cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp thuộc ngành theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Đồng thời, ban hành các quy định về việc thực hiện xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là ngành Giáo dục và Đào tạo và ban hành các chính sách đối với các cán bộ, công chức bị ảnh hưởng do việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét lại chỉ tiêu giảm biên chế sự nghiệp (nhất là giáo dục và y tế); cần có sự rà soát, đánh giá lại hiện trạng số lượng học sinh, số trường, số lớp và số giường bệnh của từng địa phương, đối chiếu với số biên chế hiện có để giao tỷ lệ giảm biên chế sự nghiệp cho phù hợp, có đủ số lượng viên chức đáp ứng yêu cầu phục vụ lĩnh vực y tế và giáo dục theo thực trạng của địa phương.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người động không chuyên trách ở cấp xã.

- Hiện nay, Trung ương mới ban hành Nghị định, Thông tư hướng dẫn cơ chế tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP) và sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Nghị định số 141/2016/NĐ-CP). Do đó, kiến nghị các Bộ ngành Trung ương sớm ban hành hướng dẫn cơ chế tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các lĩnh vực còn lại để tạo thuận lợi cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

- Hiện nay, việc thực hiện chế độ hỗ trợ cho CBCCVC làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp thực hiện theo Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22/10/2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể ở cấp tỉnh là 400.000 đồng/người/tháng, ở cấp huyện 350.000 đồng/người/tháng và cấp xã 280.000 đồng/người/tháng (Theo Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 20/3/2013 của HĐND tỉnh). Tuy nhiên, đây là mức hỗ trợ rất thấp so áp lực công việc rất lớn phải làm của đội ngũ CBCCVC này đang thực hiện (Họ phải đi sớm về trễ để đảm bảo việc tiếp nhận hoặc hoàn trả dứt điểm hồ sơ ngay trong buổi sáng hoặc buổi chiều. Họ phải chịu áp lực trong việc giám sát của các cấp thẩm quyền bằng Camera liên tục, rồi phải tươi cười, tế nhị và lịch sự với tất cả mọi đối tượng đến làm TTHC... Quy định cũ cũng chưa quy định việc mặc đồng phục theo quy định mới tại Nghị định số 61/2018/NĐ ngày 23/4/2018 của Chính phủ nên những người thực thi chính sách không có cơ sở để trang bị cho đội ngũ nhân sự ở Bộ phận Một cửa các cấp. Đồng thời, qua tham khảo thực tế các địa phương khác ở khắp cả nước thì họ đã ban hành chính sách này nhằm kịp thời đáp ứng cho tình hình mới và phù hợp với chủ trương mới của Chính phủ). Và chủ trương này đã thực hiện trong suốt thời gian dài hơn 07 năm và không còn phù hợp với thực tiễn cũng như với chủ trương mới của Chính phủ về nội dung này. Do đó, đề nghị HĐND tỉnh sớm có chế độ hỗ trợ đặc thù cho CBCCVC làm việc tại Bộ phận Một cửa như các địa phương khác trong cả nước đã thực hiện.

#### **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM**

- Tăng cường đối thoại với cá nhân, tổ chức trong giải quyết TTHC, thực hiện triệt để việc tiếp nhận, xử lý kịp thời tất cả các phản ánh kiến nghị của mọi cá nhân, tổ chức qua các kênh thông tin khác nhau như: Hệ thống tiếp nhận và trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân qua Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Hành chính công tỉnh, Cổng thông tin hỏi đáp trực tuyến của tỉnh...

- Sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng tinh gọn, khắc phục các chồng chéo chức năng, nhiệm vụ khi có hướng dẫn thống nhất của Trung ương. Thực hiện có hiệu quả chính sách tinh giản biên chế giai đoạn 2015 - 2022.

- Chỉ đạo quyết liệt các giải pháp để cải thiện các chỉ số liên quan đến công tác CCHC của tỉnh như chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX. Từ năm 2019, sẽ chấm điểm chỉ số CCHC đối với tất cả các phòng ban chuyên môn thuộc cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền tới người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội về dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích... và tình hình, kết quả thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh; nêu gương những cán bộ, công chức, cá nhân, tổ chức có sáng kiến CCHC, tận tâm, tận tụy trong phục vụ Nhân dân.

- Nâng cao chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ nhận tiếp nhận và trả kết quả giải của UBND cấp huyện, cấp xã. Phần đầu từ năm 2019, người dân và doanh nghiệp chỉ đến một địa điểm duy nhất để nộp hồ sơ và nhận kết quả, không phải đi lại nhiều lần, các hồ sơ được giải quyết đúng hẹn, trước hẹn, tiến tới khắc phục

không còn hồ sơ trễ hẹn. Đẩy mạnh rà soát, bổ sung thêm các TTHC được tiếp nhận qua mạng xã hội Zalo tại 3 cấp chính quyền.

- Thực hiện liên thông toàn bộ, toàn diện quy trình giải quyết TTHC trong lĩnh vực đất đai và thủ tục thực hiện nghĩa vụ tài chính thuế trên địa bàn tỉnh giữa hai ngành thuế và tài nguyên – môi trường để tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức.

- Xây dựng Trục liên thông dữ liệu trong tỉnh để làm nền tảng cho xây dựng Chính quyền điện tử, đô thị thông minh; vận hành hiệu quả Trung tâm điều hành kinh tế xã hội của tỉnh theo tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, theo hướng thuê dịch vụ. Ứng dụng mạnh công nghệ thông tin vào các hoạt động hành chính nhà nước để giúp cá nhân, tổ chức thực hiện nhanh chóng các TTHC, tiết kiệm thời gian, chi phí, ngăn ngừa tham nhũng.

*(Kèm theo báo cáo là phụ lục I, II, II kết quả giải quyết TTHC theo từng lĩnh vực tại 3 cấp chính quyền từ năm 2016-2018 và IV kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về CCHC giai đoạn 2016-2020)*

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 của UBND tỉnh, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, các đại biểu HĐND tỉnh và Đoàn giám sát của HĐND tỉnh và Báo cáo này thay thế Báo cáo số 59/BC-UBND ngày 21/2/2019 và Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:** 

- HĐND tỉnh;
- Đoàn giám sát HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; P. Công tác HĐND tỉnh; HCC;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh

6

KI. CHỦ TỊCH,  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

**PHỤ LỤC I**  
**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH**  
**CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Số hồ sơ đã giải quyết			Kết quả giải quyết				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Số hồ sơ đang giải quyết				
			Số kỳ trước chuyển qua	Số kỳ trước chuyển qua				Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
A	TTTC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	145862	299	145563	145443	145044	399	419	419	0		
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5451	206	5245	5422	5422	0	29	29	0		
1	Đăng ký kinh doanh	5208	193	5015	5189	5189	0	19	19	0		
2	Đầu tư tại Việt Nam	92	13	79	85	85	0	7	7	0		
3	Đầu thầu	151	0	151	148	148	0	3	3	0		
II	Sở Khoa học và Công nghệ	56	0	56	56	56	0	0	0	0		
1	Tiêu chuẩn Do lường Chất lượng	23	0	23	23	23	0	0	0	0		
2	Khoa học và Công nghệ	12	0	12	12	12	0	0	0	0		
3	An toàn bức xạ và hạt nhân	21	0	21	21	21	0	0	0	0		
4	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15736	0	15736	15518	15518	0	218	218	0		
1	Người có công	1450	0	1450	1450	1450	0	0	0	0		
2	Lao động - tiền lương	101	0	101	101	101	0	0	0	0		

3	Quản lý lao động ngoài nước	2	0	2	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0
4	Việc làm	13964	0	13964	13746	13746	13746	0	218	218	0	218	0	0
5	An toàn lao động	217	0	217	217	217	217	0	0	0	0	0	0	0
6	Giáo dục nghề nghiệp	2	0	2	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2268	0	2268	2268	2264	2268	4	0	0	0	0	0	0
1	Lâm nghiệp	890	0	890	890	890	890	0	0	0	0	0	0	0
2	Thủy sản	153	0	153	153	151	153	2	0	0	0	0	0	0
3	Thủy lợi	5	0	5	5	3	5	2	0	0	0	0	0	0
4	Nông nghiệp	1220	0	1220	1220	1220	1220	0	0	0	0	0	0	0
V	Sở Tài chính	467	2	465	458	458	458	0	9	9	9	9	0	0
1	Lĩnh vực khác (BTC)	317	1	316	311	311	311	0	6	6	6	6	0	0
2	Quản lý tài sản nhà nước	14	1	13	14	14	14	0	0	0	0	0	0	0
3	Lĩnh vực giá	136	0	136	133	133	133	0	3	3	03	03	0	0
VI	Sở Thông tin và Truyền thông	80	0	80	80	80	80	0	0	0	0	0	0	0
1	Xuất bản	69	0	69	69	69	69	0	0	0	0	0	0	0
2	Bưu chính	1	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử	2	0	2	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0
4	Báo chí	8	0	8	8	8	8	0	0	0	0	0	0	0
VII	Sở Tư pháp	34424	0	34424	34422	34076	34422	346	2	2	2	2	0	0
1	Bán đấu giá tài sản	79	0	79	79	79	79	0	0	0	0	0	0	0
2	Hộ tịch	336	0	336	336	329	336	7	0	0	0	0	0	0
3	Trợ giúp pháp lý	316	0	316	316	316	316	0	0	0	0	0	0	0



4	Lý lịch tư pháp	4638	0	4638	4638	4561	77	0	0	0	0	0	0	
5	Công chứng	28694	0	28694	28694	28694	0	0	0	0	0	0	0	
6	Luật sư	7	0	7	7	7	0	0	0	0	0	0	0	
7	Quốc tịch	346	0	346	344	82	262	2	2	0	0	0	0	
8	Nuôi con nuôi	8	0	8	8	8	0	0	0	0	0	0	0	
VIII	Sở Xây dựng	710	15	695	593	593	0	117	117	0	0	0	0	
1	Xây dựng	710	15	695	593	593	0	117	117	0	0	0	0	
IX	Sở Y tế	86670	76	86594	86626	86577	49	44	44	0	0	0	0	
1	An toàn thực phẩm và Dinh	556	19	537	523	516	7	33	33	0	0	0	0	
2	Mỹ phẩm	1357	45	1312	1357	1325	32	0	0	0	0	0	0	
3	Giám định y khoa	1044	0	1044	1044	1044	0	0	0	0	0	0	0	
4	Y tế dự phòng	83259	0	83259	83259	83259	0	0	0	0	0	0	0	
5	Khám bệnh, chữa bệnh	454	12	442	443	433	10	11	11	0	0	0	0	
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	46344	1233	45111	45703	45295	408	641	641	0	0	0	0	
1	Tư pháp	5308	0	5308	5308	5308	0	0	0	0	0	0	0	
2	Công Thương	283	3	280	283	283	0	0	0	0	0	0	0	
3	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	65	65	0	65	65	0	0	0	0	0	0	0	
4	Giáo dục	1545	0	1545	1545	1545	0	0	0	0	0	0	0	
5	Kế hoạch, đầu tư	378	0	378	378	343	35	0	0	0	0	0	0	
6	Đăng ký kinh doanh	1935	0	1935	1935	1910	25	0	0	0	0	0	0	
7	Người có công	692		692	692	692		0						
8	Phòng chống tệ nạn xã hội	2		2	2	2		0						

9	Báo trợ xã hội	1364		1364		1364		1364		0		
10	Lao động, thương binh và xã hội	2415	702	1713	1984	1984	0	431	431	0		
11	Lao động - tiền lương	36		36	36	36				0		
12	Tôn giáo	20	0	20	20	20	0	0	0	0		
13	Thi đua, khen thưởng	265	0	265	262	262	0	3	3	0		
14	Tổ chức phi chính phủ	5	0	5	5	5	0	0	0	0		
15	Tổ chức, biên chế	1	0	01	1	01	0	0	0	0		
16	Nội vụ	145	0	145	145	145	0	0	0	0		
17	Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
18	Đề điều và phòng chống lụt bão	1	0	1	1	1	0	0	0	0		
19	Kế toán, kiểm toán	59	0	59	59	59	0	0	0	0		
20	Tài chính	2070	0	2070	2068	2068	0	2	2	0		
21	Môi trường	47	0	47	47	47	0	0	0	0		
22	Tài nguyên - môi trường	3724	424	3300	3573	3236	337	151	151	0		
23	Đất đai	280	0	280	280	280	0	0	0	0		
24	Viễn thông và Internet	9	0	9	9	9	0	0	0	0		
25	Tiếp công dân	98	0	98	98	98	0	0	0	0		
26	Hộ tịch	873	0	873	873	864	9	0	0	0		
27	Chứng thực	22863	0	22863	22863	22863	0	0	0	0		
28	Phổ biến giáo dục pháp luật	2	0	2	2	2	0	0	0	0		
29	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
30	Yần hóa	46	0	46	46	46	0	0	0	0		
31	Xây dựng	1440	39	1401	1387	1387	0	53	53	0		

32	Quản lý đô thị	53		53	53	51	02	0	0	0	
33	Khám bệnh, chữa bệnh	300	0	300	300	300	0	0	0	0	
34	Y Tế	20		20	19	19		1	1		
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	417180	3300	413880	417124	417113	11	56	56	0	
1	Tư pháp	118389	0	118389	118389	118389	0	0	0	0	
2	Đăng ký, quản lý cư trú	3644	0	3644	3602	3602	0	42	42	0	
3	Khiếu nại tố cáo	1	01	00	1	01	00	0	00	00	
4	Công Thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2	0	2	2	2	0	0	0	0	
6	Giáo dục	20	0	20	20	20	0	0	0	0	
7	Kế hoạch, đầu tư	31	0	31	31	31	0	0	0	0	
8	Đăng ký kinh doanh	2	0	2	2	2	0	0	0	0	
9	Lao động, thương binh và xã hội	8835	380	8475	8850	8849	1	5	5	0	
10	Bảo trợ xã hội	90	0	90	90	90	0	0	0	0	
11	Bảo vệ chăm sóc trẻ em	67	0	67	67	67	0	0	0	0	
12	Người có công	270	0	270	270	270	0	0	0	0	
13	Phòng chống tệ nạn xã hội	5		5	5	5	0	0	0		
14	Thi đua, khen thưởng	202	0	202	202	202	0	0	0	0	
15	Quản lý Công chức, viên chức	7	0	7	7	7	0	0	0	0	
16	Nội vụ	561	10	551	561	561	0	0	0	0	
17	Tôn giáo	15	0	15	15	15	0	0	0	0	
18	Lâm nghiệp	2	0	02	2	02	0	0	0	0	

19	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	21	0	21	21	0	0	0	0	0
20	Nông nghiệp	92	4	88	92	0	0	0	0	0
21	Bảo hiểm y tế	96		96	96	0	0	0	0	0
22	Nghĩa vụ quân sự	2	0	2	2	0	0	0	0	0
23	Khiếu nại, tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Đất đai	12065	337	11728	12065	12065	0	0	0	0
25	Môi trường	5	0	5	5	0	0	0	0	0
26	Địa chất, khoáng sản	2	0	2	2	0	0	0	0	0
27	Tài nguyên - môi trường	14356	15	14341	14350	14340	10	6	6	0
28	Tiếp công dân	68	0	68	68	68	0	0	0	0
29	Xử lý đơn thư	26	0	26	26	26	0	0	0	0
30	Giải quyết tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Giải quyết khiếu nại	7	0	7	7	7	0	0	0	0
32	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Chứng thực	54463	0	54463	54463	54463	0	0	0	0
34	Nuôi con nuôi	8	0	8	8	8	0	0	0	0
35	Hộ tịch	169105	2520	166585	169103	169103	0	2	2	0
36	Hòa giải ở cơ sở	328	10	318	327	327	0	1	1	0
37	Phổ biến giáo dục pháp luật	69	0	69	69	69	0	0	0	0
38	Dân tộc	59	1	58	59	59	0	0	0	0
39	Văn hóa	5867	0	5867	5867	5867	0	0	0	0
40	Văn hóa cơ sở	4443	3	4440	4443	4443	0	0	0	0
41	Thể dục thể thao	15	7	8	15	15	0	0	0	0

42	Xây dựng	129	12	117	129	129	0	0	0	0	0	0	
43	Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
44	Lĩnh vực khác (NCS)	17807	0	17807	17807	17807	0	0	0	0	0	0	
45	Văn phòng thông kê	5984	0	5984	5984	5984	0	0	0	0	0	0	
	Tổng số	609386	4832	604554	608270	607452	818	1116	1116	1116	0	0	



**Phụ lục II**  
**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH**  
**CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2017**

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Số hồ sơ đang giải quyết		Quá hạn	
			Số kỳ trước chuyển qua	Số kỳ trước chuyển qua				Chưa đến hạn	Quá hạn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	317055	1154	315901	311841	311415	426	5214	5213	1	
1	Sở Công thương	632	37	595	617	617	0	15	15	0	
1	Lưu thông hàng hóa trong nước	235	27	208	227	227	0	8	8	0	
2	Công nghiệp tiêu dùng	3	0	3	3	3	0	0	0	0	
3	Khoa học công nghệ	15	0	15	15	15	0	0	0	0	
4	Vật liệu nổ công nghiệp	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
5	Điện	7	0	7	7	7	0	0	0	0	
6	An toàn thực phẩm	84	2	82	83	83	0	1	1	0	
7	Quan lý Cảnh tranh	13	0	13	13	13	0	0	0	0	
8	Xúc tiến thương mại	51	2	49	48	48	0	3	3	0	
9	Công nghiệp địa phương	27	2	25	27	27	0	0	0	0	
10	Hóa chất	23	2	21	23	23	0	0	0	0	

11	Xuất nhập khẩu	29	1	28	29	29	0	0	0	0	0	0
12	Khí đầu mô hóa lỏng	144	1	143	141	141	0	0	3	3	0	0
<b>II</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>914</b>	<b>0</b>	<b>914</b>	<b>914</b>	<b>914</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	10	0	10	10	10	0	0	0	0	0	0
2	Quy chế thi, tuyển sinh	325	0	325	325	325	0	0	0	0	0	0
3	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	495	0	495	495	495	0	0	0	0	0	0
4	Tiêu chuẩn nhà giáo	84	0	84	84	84	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>22375</b>	<b>0</b>	<b>22375</b>	<b>22375</b>	<b>22375</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Đường thủy nội địa	238	0	238	238	238	0	0	0	0	0	0
2	Đường bộ	22137	0	22137	22137	22137	0	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>5377</b>	<b>23</b>	<b>5354</b>	<b>5352</b>	<b>5336</b>	<b>16</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Kế hoạch, đầu tư	5082	19	5063	5082	5082	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư tại Việt Nam	171	1	170	146	130	16	16	25	25	0	0
3	Đầu thầu	124	3	121	124	124	0	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân	40	0	40	40	40	0	0	0	0	0	0
3	Khoa học và Công nghệ	9	0	9	9	9	0	0	0	0	0	0
4	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	11	0	11	11	11	0	0	0	0	0	0
<b>VI</b>	<b>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</b>	<b>14263</b>	<b>0</b>	<b>14263</b>	<b>14121</b>	<b>14121</b>	<b>0</b>	<b>142</b>	<b>142</b>	<b>142</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	An toàn lao động	355	1	355	355	355	0	0	0	0	0	0
2	Giáo dục nghề nghiệp	4	4	4	4	4	0	0	0	0	0	0



3	Việc làm	13204		13204	13062	13062		142	142				
4	Bảo trợ xã hội	0		0	0			0					
5	Phòng chống tệ nạn xã hội	0		0	0			0					
6	Cho thuê lại lao động	0		0	0			0					
7	Tổ chức cán bộ	0		0	0			0					
8	Quản lý lao động ngoài nước	2		2	2	2		0					
9	Lao động - tiền lương	59		59	59	59		0					
10	Người có công	639		639	639	639		0					
<b>VII</b>	<b>Số Ngoại vụ</b>	<b>598</b>	<b>0</b>	<b>598</b>	<b>598</b>	<b>598</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hoạt động đối ngoại nhà nước	73	0	73	73	73	0	0	0	0	0	0	0
2	Ngoại giao	525	0	525	525	525	0	0	0	0	0	0	0
<b>VIII</b>	<b>Số Nội vụ</b>	<b>425</b>	<b>0</b>	<b>425</b>	<b>424</b>	<b>418</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Quản lý Công chức, viên chức	5	0	05	5	04	01	0	0	0	0	0	0
2	Tổ chức, biên chế	3	0	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0
3	Công tác thanh niên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổ chức phi chính phủ	24	0	24	23	18	5	1	01	0	0	0	0
5	Thi đua, khen thưởng	339	0	339	339	339	0	0	0	0	0	0	0
6	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tôn giáo	54	0	54	54	54	0	0	0	0	0	0	0
<b>IX</b>	<b>Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>1620</b>	<b>31</b>	<b>1589</b>	<b>1601</b>	<b>1596</b>	<b>5</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nông nghiệp	551	0	551	551	550	1	0	0	0	0	0	0
2	Lâm nghiệp	847	0	847	847	847	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủy lợi	12	2	10	6	2	4	6	6	0	0	0	0

4	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	210	29	181	197	197	0	13	13	0
<b>X</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>616</b>	<b>2</b>	<b>614</b>	<b>599</b>	<b>593</b>	<b>6</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>0</b>
1	Quản lý tài sản nhà nước	15	1	14	15	10	5	0	0	0
2	Lĩnh vực giá	143	0	143	143	142	1	0	0	0
3	Lĩnh vực khác (BTC)	458	1	457	441	441	0	17	17	0
<b>XI</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>144950</b>	<b>897</b>	<b>144053</b>	<b>140166</b>	<b>139798</b>	<b>368</b>	<b>4784</b>	<b>4783</b>	<b>1</b>
1	Đất đai	144524	841	143683	139795	139427	368	4729	4728	1
2	Tài nguyên nước	82	7	75	70	70	0	12	12	0
3	Môi trường	228	13	215	215	215	0	13	13	0
4	Địa chất, khoáng sản	116	36	80	86	86	0	30	30	0
<b>XII</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>59</b>	<b>0</b>	<b>59</b>	<b>59</b>	<b>59</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Xuất bản	52	0	52	52	52	0	0	0	0
2	Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Báo chí	6	0	6	6	6	0	0	0	0
4	Bưu chính	1	0	1	1	1	0	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>41482</b>	<b>5</b>	<b>41477</b>	<b>41472</b>	<b>41472</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>
1	Trợ giúp pháp lý	348	0	348	348	348	0	0	0	0
2	Công chứng	36730	0	36730	36730	36730	0	0	0	0
3	Bản đầu giá tài sản	59	5	54	49	49	0	10	10	0
4	Hộ tịch	4345	0	4345	4345	4345	0	0	0	0
<b>XIV</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>796</b>	<b>23</b>	<b>773</b>	<b>784</b>	<b>778</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>
1	Văn hóa	736	20	716	726	722	4	10	10	0

2	Thể dục thể thao	3	0	3	3	1	2	0	0	0	
3	Du Lịch	57	3	54	55	55	0	2	2	0	
<b>XV</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>1297</b>	<b>92</b>	<b>1205</b>	<b>1140</b>	<b>1127</b>	<b>13</b>	<b>157</b>	<b>157</b>	<b>0</b>	
1	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	262	23	239	260	260	0	2	2	0	
2	Xây dựng	1028	68	960	873	860	13	155	155	0	
3	Kinh doanh bất động sản	7	1	6	7	7	0	0	0	0	
<b>XVI</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>81591</b>	<b>44</b>	<b>81547</b>	<b>81559</b>	<b>81553</b>	<b>6</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	
1	Y tế dự phòng	79858	0	79858	79858	79858	0	0	0	0	
2	Khám bệnh, chữa bệnh	156	11	145	142	138	4	14	14	0	
3	Mỹ phẩm	44	0	44	44	42	2	0	0	0	
4	An toàn thực phẩm và Dinh	350	33	317	332	332	0	18	18	0	
5	Giám định y khoa	1183	0	1183	1183	1183	0	0	0	0	
<b>B</b>	<b>TTTC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp</b>	<b>30222</b>	<b>691</b>	<b>29531</b>	<b>29819</b>	<b>29502</b>	<b>317</b>	<b>403</b>	<b>386</b>	<b>17</b>	
1	Tư pháp	2089	0	2089	2082	2080	2	7	7	0	
2	Công Thương	40	0	40	40	39	1	0	0	0	
3	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1076	0	1076	1069	1069	0	7	7	0	
4	Giáo dục	998	249	749	998	998	0	0	0	0	
5	Kế hoạch, đầu tư	2387	3	2384	2385	2385	0	2	2	0	
6	Đăng ký kinh doanh	1847	0	1847	1839	1816	23	8	8	0	
7	Người có công	451	0	451	451	451	0	0	0	0	
8	Phòng chống tệ nạn xã hội	20	00	20	20	20	00	0	00	00	
9	Bảo trợ xã hội	2704	0	2704	2704	2699	5	0	0	0	



C	TTTC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	402164	3342	398822	402061	402054	7	103	103	0	
1	Tư pháp	147975	13	147962	147937	147937	0	38	38	0	
2	Khiếu nại tố cáo	13	0	13	12	12	0	1	1	0	
3	Đăng ký, quản lý cư trú	172	00	172	172	172	00	0	00	00	
4	Công Thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Giáo dục	1	0	1	1	1	0	0	0	0	
7	Kế hoạch, đầu tư	14	0	14	14	14	0	0	0	0	
8	Bảo trợ xã hội	167	15	152	167	167	0	0	0	0	
9	Bảo vệ chăm sóc trẻ em	214	78	136	214	214	0	0	0	0	
10	Việc làm	527	189	338	527	527	0	0	0	0	
11	Người có công	26	1	25	26	26	0	0	0	0	
12	Phòng chống tệ nạn xã hội	3		3	3	3		0			
13	Lao động, thương binh và xã hội	12823	148	12675	12765	12760	5	58	58	0	
14	Nội vụ	4493	0	4493	4493	4492	1	0	0	0	
15	Tôn giáo	5		5	5	5		0			
16	Quản lý Công chức, viên chức	9		9	9	9	0	0	0	0	
17	Thi đua, khen thưởng	194	0	194	194	194	0	0	0	0	
18	Nông nghiệp	92	0	92	92	92	0	0	0	0	
19	Xây dựng cơ bản	3	0	3	3	3	0	0	0	0	
20	Lâm nghiệp	4		4	4	4	0	0	0	0	
21	Ngĩa vụ quân sự	61		61	61	61	0	0	0	0	



**PHỤ LỤC III**  
**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC**  
**TẠI TÂY NINH NĂM 2018**

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số mới tiếp nhận	Số kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	378890	375539	3351	372912	371900	1012	5978	5969	9		
I	Sở Công thương	977	957	10	947	946	1	20	20	0		
1	Lưu thông hàng hóa trong nước	182	175	7	176	176	0	6	6	0		
2	Công nghiệp nặng	25	25	0	24	24	0	1	1	0		
3	Công nghiệp tiêu dùng	12	12	0	12	12	0	0	0	0		
4	An toàn thực phẩm	130	119	1	120	120	0	0	0	0		
5	Quản lý Cảnh tranh	31	31	0	31	31	0	0	0	0		
6	Xúc tiến thương mại	321	319	2	315	315	0	6	6	0		
7	Khi dầu mỏ hóa lỏng, hóa chất, Điện, Kinh doanh khí	276	276	0	269	268	1	7	7	0		
II	Sở Giáo dục và Đào tạo	929	929	0	929	929	0	0	0	0		
1	Giáo dục và Đào tạo	929	929	0	929	929	0	0	0	0		
III	Sở Giao thông vận tải	15647	15618	29	15647	15447	200	0	0	0		







4	Mỹ phẩm	8	8	0	8	8	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	367	349	18	361	361	0	6	6	0	0	0	0		
6	Giám định y khoa	563	563	0	563	563	0	0	0	0	0	0	0		
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	30148	28880	1268	29359	28573	786	789	586	203					
1	Tài nguyên - môi trường	12150	12000	150	11646	11392	254	504	406	98					
2	Nội vụ	687	600	87	684	680	4	8	2	6					
3	Công Thương	286	206	80	266	265	1	30	3	27					
4	Giáo dục và Đào tạo	1028	1000	28	1019	969	50	9	0	9					
5	Kế hoạch và Đầu tư	8700	8500	200	8675	8671	4	25	25	0					
6	Nông nghiệp và Phát triển nông	23	20	3	17	14	3	6	0	6					
7	Tài chính	18	13	5	17	17	0	1	0	1					
8	Văn hóa, Thông tin và Truyền Thông	75	70	5	75	72	3	0	0	0					
9	Tư pháp	3602	3000	602	3530	3324	206	72	54	18					
10	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	59	57	2	53	47	6	6	0	6					
11	Y tế	156	150	6	150	99	51	6	0	6					
12	Lao động, thương binh và xã hội	802	801	1	785	774	11	17	2	6					
13	Xây dựng	2499	2400	99	2394	2201	193	105	94	15					
14	Thanh tra	20	20	0	20	20	0	0	0	0					
15	Dân tộc	3	3	0	3	3	0	0	0	0					
16	Bảo trợ xã hội	40	40	0	40	40	0	0	0	0					

17	Nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	<b>TTTC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>	<b>156646</b>	<b>156488</b>	<b>158</b>	<b>156224</b>	<b>155506</b>	<b>718</b>	<b>422</b>	<b>104</b>	<b>318</b>							
1	Tài nguyên - môi trường	706	701	5	623	544	79	83	45	38							
2	Nội vụ	550	500	50	545	515	30	5	0	5							
3	Công Thương	35	35	0	35	35	0	0	0	0							
4	Giáo dục	13	13	0	12	12	0	0	0	0							
5	Kế hoạch và Đầu tư	5	5	0	5	5	0	0	0	0							
6	Nông nghiệp và Phát triển nông	23	21	2	22	20	2	1	0	1							
7	Tư pháp	153052	153000	52	152799	152301	498	253	3	250							
8	Văn hóa	1	1	0	1	0	0	0	0	0							
9	Y tế	150	150	0	150	150	0	0	0	0							
10	Lao động, thương binh và xã hội	2049	2000	49	1969	1860	109	80	56	24							
11	Thanh tra	12	12	0	12	12	0	0	0	0							
12	Bảo trợ xã hội	50	50	0	50	50	0	0	0	0							
13	Chính sách (BQP)	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
14	Dân quân tự vệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
15	Văn phòng thông kê	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
	<b>Tổng số</b>	<b>565684</b>	<b>560907</b>	<b>4777</b>	<b>558495</b>	<b>555979</b>	<b>2516</b>	<b>7189</b>	<b>6659</b>	<b>530</b>							



**Phụ lục IV**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ CCHC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thực hiện 2011 - 2015	Kế hoạch 2016 - 2020	Kết quả thực hiện			Dự báo năm 2019	Dự báo năm 2020	Tỷ lệ trung bình 5 năm	Tỷ lệ hoàn thành KH 2016 - 2020
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018				
<b>I. CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH</b>										
1. Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành	văn bản	100	115	20	25	30	20	20	23	
2. Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra cải cách hành chính	đơn vị	179	207	49	35	43	40	40	41	
3. Các hình thức tuyên truyền ( <i>qua công TTTĐT, tổ chức hội thảo/cuộc thi; in băng rôn/lô rơi; viết bài tuyên truyền...</i> )	cuộc/bài viết	Trên 200	325	60	70	75	60	60	65	
4. Số lượng mô hình, sáng kiến cải cách hành chính được triển khai áp dụng	sáng kiến	3	10	2	1	3	2	2	2	
5. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	điểm/vị trí	16/63 (Năm 2015)		20/63	19/63	Dự kiến 18/63	17/63	16/63		
6. Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	điểm/vị trí	27/63 (Năm 2015)		20/63	21/63	Dự kiến 20/63	19/63	18/63		
7. Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	điểm/vị trí	29/63 (Năm 2015)		44/63	32/63	Dự kiến 31/63	28/63	25/63		
<b>II. CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>										
1. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hàng năm theo thẩm quyền	văn bản	335	285	72	52	47	71	71	62	285
2. Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo thẩm quyền đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, cụ thể và khả thi	%	Không thống kê được	99%	100%	96,2%	100%	100%	100%	99%	99%
3. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước được rà soát, hệ thống hóa	văn bản	Không thống kê được	564	164	136	122	71	71	62	564
4. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế	văn bản	Không thống kê	191	54	25	36	38	38	38	191

5. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật được đề nghị bãi bỏ, hủy bỏ	văn bản	được	Không thống kê được	52	4	17	11	10	10	10	52
<b>III. CÀI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>											
1. Số lượng TTHC trong bộ thủ tục hành chính	thủ tục	1713									
2. Số lượng TTHC ban hành mới (nếu có)	thủ tục	0									
3. Số lượng TTHC tính đã hoàn thành việc công bố toàn bộ danh mục TTHC tại 03 cấp chính quyền:	thủ tục	1713									
- Cấp tỉnh:	thủ tục	1311									
- Cấp huyện:	thủ tục	224									
- Cấp xã:	thủ tục	178									
4. Số lượng thủ tục hành chính thực hiện được giải quyết theo cơ chế một cửa	thủ tục	1713									
5. Số lượng thủ tục hành chính thực hiện được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	thủ tục	137									
6. Số thủ tục được rút ngắn 1/3 thời gian giải quyết	thủ tục	647									
7. Số thủ tục được giảm chi phí giải quyết TTHC	thủ tục	62									
8. TTHC được tiếp nhận và giải quyết đúng hạn	%	Trên 95 %	Trên 95 %	95 %	98 %	99%	97%	98%	Trên 95 %		
9. Mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp	%	65%	80%	75%	79.76 %	BNV chưa công bố	80%	80%			
<b>IV. CÀI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>											
1. Tổ chức, bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	đơn vị	20	19	20	20	19	19	19	19	19,4	
2. Tổ chức, bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	đơn vị	108	108	108	108	108	108	108	108	108	100%
3. Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh	đơn vị	220	195	218	203	200	200	195	203,2	100%	
4. Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cấp huyện	đơn vị	538	472	522	529	518	493	472	506,8	100%	
<b>V. XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>											
1. Số biên chế hành chính (cấp tỉnh, cấp huyện)	biên chế	Năm	Năm	2010	1979	1949	1909	1877	1945	100%	

Thực hiện theo Quyết định công bố của TW và tỉnh hình thực tế tại địa phương

Thực hiện theo Quyết định công bố của TW và tỉnh hình thực tế tại địa phương

phương

Thực hiện theo Quyết định công bố của TW và tỉnh hình thực tế tại địa phương

			2011 giao 2020, Năm 2015 giao 2010	2016 giao 2010, Năm 2020 dự kiến giao 1877															
2. Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	người		Năm 2011 giao 19.289, Năm 2015 giao 19.289	Năm 2016 giao 19.289, Năm 2020 dự kiến giao 17.697	19289	18775	18382	18035	17697	18436	100%								
3. Việc tinh giản biên chế giai đoạn 2015 – 2021	%			10%	95	86	86	97	112	95	100%								
4. Trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức	người																		
- Tiến sĩ:	người		10	10	5	8	8	9	10	8	100%								
- Thạc sĩ:	người		969	969	591	663	686	892	969	760	100%								
- Đại học:	người		13156	13156	11558	11646	11658	11678	13156	11939	100%								
5. Tỷ lệ công chức, viên chức được bố trí theo vị trí việc làm	%																		
6. Số lượng CBCCC cấp xã	người		2169	2164	2113	2165	2164	2164	2164	2164	100%								
- Số lượng cán bộ	người		1025	1012	1014	1013	1012	1012	1012	1013	100%								
- Số lượng công chức	người		1144	1152	1099	1152	1152	1152	1152	1141	100%								
- Tỷ lệ CBCCC cấp xã đạt tiêu chuẩn theo chức danh:	%																		
+ Về chuyên môn và kỹ năng; nghiệp vụ:	%		91	100	100	100	100	100	100	100	100%								
+ Về trình độ lý luận chính trị:	%		100	100	100	100	100	100	100	100	100%								
+ Về quản lý nhà nước:	%		62	65	17	30.9	31.7	50	65	38.92	100%								
<b>VI. CÁCH THỨC TÀI CHÍNH CÔNG</b>																			
1. Số lượng cơ quan hành chính thực hiện cơ chế khoán	đơn vị		300	300	300	300	300	300	300	300	100%								
- Cấp tỉnh:	đơn vị		43	43	43	43	43	43	43	43									
- Cấp huyện:	đơn vị		162	162	162	162	162	162	162	162									
- Cấp xã:	đơn vị		95	95	95	95	95	95	95	95									
2. Số lượng đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	đơn vị		617	665	629	631	665	665	665	651	100%								

